

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của quốc gia; là tư liệu sản xuất đặc biệt, giới hạn về diện tích, hình thể nhưng mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố và nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 54 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Luật đất đai năm 2013 (Chương IV) khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được tiến hành nhằm xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch, đồng thời xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án và xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép theo quy định trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Thực hiện Công văn số 1840/STNMT-CCQLDD ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện. Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô đã tiến hành lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô”.

1. Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc Hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và

một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 –2030;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ về quản lý và sử dụng đất lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐCP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính Phủ về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020.

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ);

- Thông báo số 219/TB-VPCP ngày 23/8/2021 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về công tác quy hoạch;

- Nghị quyết số 56/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 09/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt điều chỉnh kết quả rà soát quy hoạch 03 loại rừng và chi tiết địa danh, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum được thực hiện theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ rà soát quy hoạch 03 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng và sản xuất).

- Quyết định 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 1343/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh quy hoạch cung xây dựng thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh diện tích ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đắk Tô.

- Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 18/05/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đắk Tô.

- Công văn số 1914/UBND-NNTN ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh về việc nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện về việc nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Luật Lâm nghiệp khi tham mưu giải quyết hồ sơ về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư;

- Công văn số 2440/UBND-HTKT ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai các thủ tục thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 2889/UBND-NNTN ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTG ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Văn bản số 3460/UBND-NNTN ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Công văn số 1840/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Thông báo thẩm định số 269/TB-HĐTĐ ngày 19/12/2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất thông báo kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Tô.

- Nghị Quyết số 223/2021/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Tô về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Tô.

- Nghị Quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Tô về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum.

- Nghị quyết số 07/NQ-DH ngày 12/8/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Đắk Tô lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Công văn số 1164/UBND-KTTH ngày 23 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện Đắk Tô về việc lập danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Đắk Tô;

1.2. Những tài liệu, thông tin, tư liệu, bản đồ

- Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp;
- Nghị quyết đại hội Đảng Bộ huyện Đắk Tô;
- Số liệu thống kê đất đai huyện Đắk Tô qua các năm;
- Báo cáo tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng huyện Đắk Tô qua các năm;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đắk Tô;
- Số liệu thống kê đất năm 2021 huyện Đắk Tô;
- Niên giám thống kê năm 2021 huyện Đắk Tô;
- Bản đồ địa chính, bản đồ đất lâm nghiệp các tỷ lệ đã được đo vẽ qua các năm ở các xã, thị trấn;
- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

2. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

- Xác định diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch;
- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn;
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

3. Cấu trúc của báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô

Báo cáo gồm các mục sau:

- I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;
- II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;
- III: Lập kế hoạch sử dụng đất;
- IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Kết luận và kiến nghị;
- Biểu số liệu.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Đắk Tô là một huyện miền núi phía Tây Bắc tỉnh Kon Tum, bao gồm 09 xã, thị trấn (*Diên Bình, Pô Kô, Tân Cảnh, Kon Đào, Ngọc Tụ, Đắk Rơ Nga, Đắk Trăm, Văn Lem và thị trấn Đắk Tô*), cách thành phố Kon Tum khoảng 42 km, cách cửa khẩu Bờ Y khoảng 39 km.

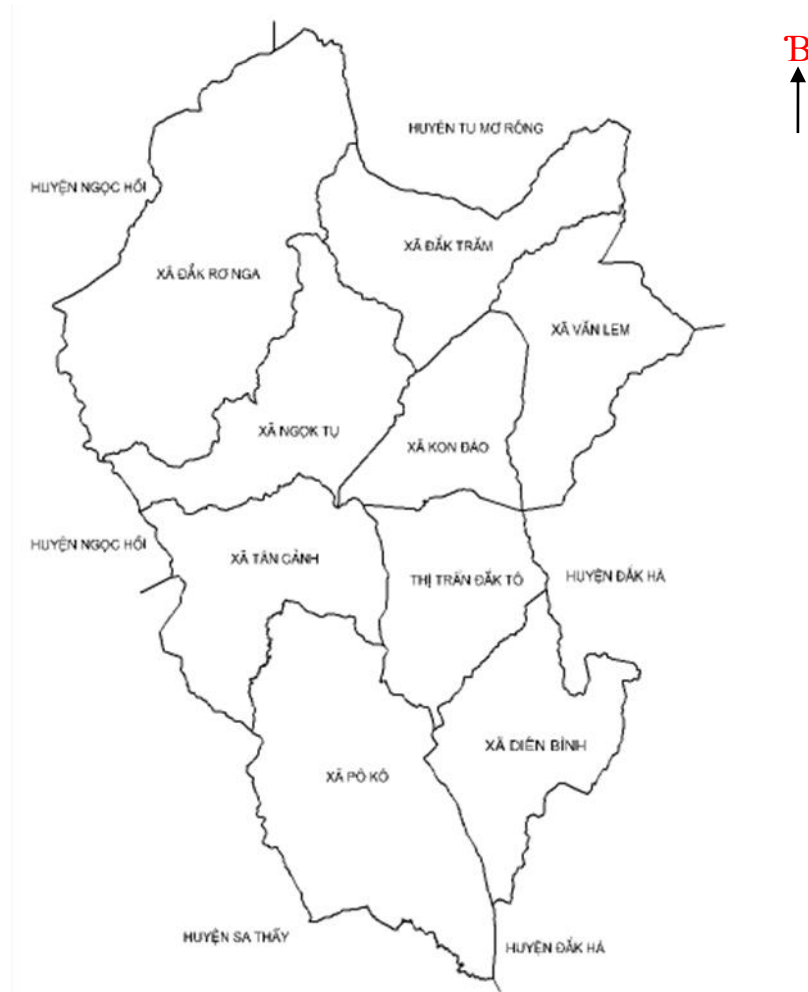
Tọa độ địa lý từ 14°31'21" đến 14°50'52" độ vĩ Bắc và từ 107°41'51" đến 107°56'08" độ kinh Đông; vị trí địa lý của huyện tiếp giáp với các đơn vị hành chính như sau:

- Phía Nam giáp huyện Sa Thầy và huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum;
- Phía Bắc giáp huyện Tu Mơ Rông và huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum;
- Phía Tây giáp huyện Ngọc Hồi và huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum;
- Phía Đông giáp huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum.

Đắk Tô có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng, hiện nay Quốc lộ 14 (Đường Hồ Chí Minh) được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, kết nối với các huyện trong tỉnh cũng như các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh miền Trung và Nam Lào, Đông Bắc Campuchia đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao thương trên địa bàn. Khi tuyến đường QL.40B (Tam Kỳ - Trà My - Đắk Tô) hoàn thành và đưa vào sử dụng sẽ tạo điều kiện đưa Đắk Tô gần hơn với các khu vực kinh tế trọng điểm của miền Trung như: Đà Nẵng, Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Dung Quất, Khu kinh tế Nhơn Hội,..

Đắk Tô còn nằm trên địa thế trung chuyển của các vùng kinh tế trọng điểm tỉnh như Ngọc Hồi - Đắk Hà - Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y. Điều này sẽ góp phần tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa, phát triển dịch vụ.

Ngoài ra, huyện Đắk Tô còn nằm trong tam giác phát triển Campuchia – Lào – Việt Nam nên có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội và mở rộng hợp tác, hội nhập vào nền kinh tế quốc gia, quốc tế, mở rộng thị trường, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tạo việc làm và tăng thu nhập, đặc biệt là khu vực nông thôn.



Sơ đồ vị trí địa lý huyện Đắk Tô

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Toàn bộ lãnh thổ của huyện nằm ở phía Tây Trường Sơn, có địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Phần lớn nằm trên dạng địa hình núi cao trung bình. Địa hình huyện Đắk Tô được chia thành hai dạng khá rõ rệt:

- Dạng địa hình tương đối bằng phẳng: Chạy dọc theo đường Hồ Chí Minh và tuyến đường tỉnh lộ 672. Địa hình khu vực này chiếm khoảng 18% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở trung tâm huyện và các xã lân cận. Do nằm trong lưu vực sông Pô Kô, nên địa hình có hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam, độ cao trung bình khoảng 450-650 m so với mực nước biển. Đây là nơi tập trung sản xuất các loại cây trồng của huyện.

- Dạng địa hình dốc, núi cao: Tập trung một phần ở phía Nam và các xã phía Bắc của huyện, độ cao trung bình 800-900 m so với mực nước biển, đặc biệt ở khu vực các xã phía Bắc của huyện độ cao tương đối trên 1.200 m, có nơi cao đến 1.650 m, như đỉnh núi Ngok Loak, Ngok Bobar, độ dốc lớn, cấp 6 (>25°).

1.1.3. Khí hậu

Huyện Đắk Tô nằm ở tiểu vùng khí hậu Tây Trường Sơn, thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa Tây Nguyên. Theo số liệu quan trắc của Trạm khí tượng Đắk Tô, đặc điểm khí hậu khu vực huyện Đắk Tô như sau:

- Nhiệt độ không khí:

Nhiệt độ trung bình: Chế độ nhiệt tại huyện Đắk Tô là chế độ nhiệt đới gió mùa cao nguyên, nhưng có sự phân hóa rõ rệt giữa các vùng theo độ cao, thông thường khi lên cao 100m, nhiệt độ không khí giảm từ 0,5-0,6°C. Do địa hình có độ cao thấp dần từ Đông Bắc - Tây Nam, nên nhiệt độ tại khu vực phía Tây Nam cao hơn khu vực Đông Bắc phổ biến từ 1-1,5°C. Nhiệt độ không khí tại huyện Đắk Tô thấp nhất vào tháng 12, tháng 1 (trung bình 19°C); đạt cao nhất vào tháng 3, 4, 5.

- Chế độ mưa:

Chế độ mưa tại khu vực huyện Đắk Tô phụ thuộc vào chế độ gió mùa và địa hình. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 05 đến tháng 10 là do tác động của gió mùa Tây Nam mang lại. Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau do tác động trực tiếp của gió mùa Đông Bắc là mùa khô. Lượng mưa tại các khu vực có địa hình khác nhau cũng khác nhau. Tại khu vực Đông Bắc huyện, do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, do vậy lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2.000 mm. Khu vực còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi thấp, thung lũng, có độ cao 600-800m, có lượng mưa phổ biến là 1.900-2.000mm.

Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và có số ngày mưa phổ biến khoảng 15-20 ngày/tháng.

- Độ ẩm không khí:

Độ ẩm không khí phụ thuộc vào chế độ mưa, tháng mưa nhiều thì độ ẩm cao và ngược lại. Tại huyện Đắk Tô, khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều, do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào tháng 3, phổ biến từ 72-73%, cao nhất xảy ra vào các tháng 7, 8, 9, 10; phổ biến là 89-90%.

- Số giờ nắng:

Các tháng mùa khô trời quang mây tạnh nên có số giờ nắng cao và ngược lại, các tháng mùa mưa do trời mưa, nhiều mây có số giờ nắng thấp. Tại khu vực Đông Bắc huyện do địa hình núi cao nên sương mù, mây nhiều do vậy có số giờ nắng thấp hơn (khoảng 2.000-2.100 giờ/năm), khu vực phía còn lại của huyện có số giờ nắng cao hơn (khoảng 2.100-2.200 giờ/năm).

1.1.4. Thủy văn

Huyện Đắk Tô có 3 hệ thống sông suối lớn và cũng là điểm hợp lưu của 3 hệ thống sông:

- Hệ thống sông Đắk Tô Kan: có diện tích lưu vực trong huyện lớn nhất, chiếm 1/2 diện tích toàn huyện. Sông này bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Pang (Tu Mơ Rông), chảy theo hướng Bắc-Nam qua địa bàn các xã Văn Lem, Ngọc Tụ, Kon Đào và thị trấn Đắk Tô, nhập vào sông Đắk Pô Kô tại giáp ranh thị trấn với 02 xã Pô Kô và Tân Cảnh.

- Hệ thống sông Đắk Pô Kô: Có diện tích lưu vực chiếm 1/3 diện tích toàn huyện. Sông Pô Kô bắt nguồn từ dãy núi Đăk Drugok (Quảng Nam), chảy theo hướng Bắc - Nam qua địa bàn các huyện Đăkglei, Ngọc Hồi và địa bàn huyện qua các xã Ngọc Tụ, Tân Cảnh, Pô Kô, Đăk Rơ Nga.

- Hệ thống sông ĐăkPsi: Hạ lưu sông Đăk Psi chảy qua xã Diên Bình của huyện, lòng sông lớn, độ dốc sông nhỏ.

Nhìn chung, Đắk Tô có hệ thống suối lớn và cũng là hợp lưu của các con sông lớn này có khả năng bồi đắp phù sa rất cao.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Căn cứ vào một số kết quả điều tra, nghiên cứu về phân loại lập bản đồ đất tỉnh Kon Tum theo phân loại định lượng FAO-UNESCO, trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Bỉ (1997-2002) và căn cứ vào kết quả điều tra bổ sung, nghiên cứu phẫu diện đất điển hình trên địa bàn huyện Đắk Tô (2005-2006) của Viện Môi trường và Phát triển bền vững. Kết quả phân loại đất cho thấy toàn huyện có 3 nhóm đất chính: Nhóm đất phù sa, nhóm đất xám và nhóm đất đỏ vàng bao gồm 11 loại đất như sau:

- **Nhóm đất phù sa (P)**: diện tích 1.317 ha, chiếm 2,6% tổng diện tích đất toàn huyện. Đây là nhóm đất được hình thành do sản phẩm bồi tụ của sông suối lớn như sông Pô Kô, bao gồm 1 loại: đất phù sa giàu mùn, gley (P.hu.g), phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Đất có hàm lượng các bon hữu cơ cao trong tầng đất mặt 50 cm và bị gley nhẹ ở tầng đất sâu do ảnh hưởng của nước ngầm. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày trên 100cm, có độ dốc <math><8^\circ</math>. Đất phù hợp cho canh tác lúa nước hoặc nhiều loại cây hoa màu.

- **Nhóm đất xám (X)**: diện tích 17.616 ha, chiếm 34,9% tổng diện tích đất toàn huyện, phân bố ở tất cả các xã, bao gồm 7 loại đất:

+ Đất xám cơ giới nhẹ, đỏ vàng (X.a.cr): Diện tích 309 ha, chiếm 0,6% tổng diện tích đất toàn huyện. Đất được hình thành trên đá macma axit, phân bố

ở xã Pô Kô và Văn Lem. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày trên 100cm, độ dốc 8-15°. Tầng mặt 0-50cm có thành phần cơ giới cát pha, tầng đất có màu đỏ vàng, độ no bazơ thấp, dung tích cation trao đổi thấp. Đất phù hợp cho các loại cây hoa màu, cây ăn quả.

+ Đất xám rất chua (X.cn.h): Diện tích 417 ha, chiếm 0,8% tổng diện tích đất toàn huyện. Đất được hình thành trên đá macma axit, tầng đất dày trên 100cm, độ dốc <15°. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả.

+ Đất xám rất chua, sỏi sạn nông (X.cn.sk1): Diện tích 53 ha; phân bố ở xã Ngọc Tú. Đất được hình thành trên đá macma axit. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, ở độ sâu 0-50cm từ mặt đất có tầng sỏi sạn tỷ lệ 40-90%. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn <30cm, phân bố ở độ dốc 8-20°. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu.

+ Đất xám rất chua, sỏi sạn sâu (X.cn.sk2): Diện tích 111 ha; chiếm 0,2% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở xã Ngọc Tú. Đất được hình thành trên đá granitt. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, ở độ sâu 50-100cm từ mặt đất có tầng sỏi sạn tỷ lệ 40-90%. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn >50cm, phân bố ở độ dốc 8-20°. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu.

+ Đất xám giàu mùn, tích nhôm (X.hu.nh): Diện tích 11.319 ha; chiếm 22,4% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở tất cả các xã trong huyện, hình thành trên đá biến chất và đá macma axit. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, hàm lượng mùn trong tầng mặt 0-50cm cao, trong tầng đất cái độ bão hoà nhôm >50%. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn trên 100cm, nhưng phân bố ở độ dốc >25°. Loại đất này nên sử dụng cho mục đích lâm nghiệp.

+ Đất xám tầng mặt giàu mùn, rất chua (X.um.cn): Diện tích 3.973 ha, chiếm 7,9% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở các xã Diên Bình, Pô Kô, Tân Cảnh và thị trấn Đắk Tô. Đất được hình thành chủ yếu trên phù sa cổ. Tầng mặt màu sẫm, dày trên 20cm, giàu mùn. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp. Dung tích hấp thu thấp. Hầu hết diện tích loại đất này có tầng dày trên 100cm, phân bố ở độ dốc <15°. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả, chè.

+ Đất xám tầng mặt, giàu mùn (X.um.h): Diện tích 1.435 ha, chiếm 2,8% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở xã Diên Bình và Pô Kô. Đất được hình thành trên phù sa cổ. Tầng mặt màu sẫm, dày trên 20cm, giàu mùn, độ no bazơ thấp. Dung tích hấp thu thấp. Hầu hết diện tích loại đất này có tầng dày trên 100cm, phân bố ở độ dốc <15°. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả, chè.

- **Nhóm đất đỏ vàng (F)**: Diện tích 31.485 ha, chiếm 62,4% diện tích đất toàn huyện. Đất đỏ vàng phân bố ở vùng đồi núi và các bậc thềm phù sa cổ; phân bố ở hầu hết các xã trong huyện. Nhóm này có 3 loại đất sau:

+ Đất đỏ vàng trên đá macma axit (Fa): Diện tích 9.936 ha, chiếm 19,7%. Đất đỏ vàng trên đá macma axit có ở tất cả các xã trong huyện. Nhìn chung đất có chất lượng rất kém. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, phần nhiều là cát và thạch anh, rất nghèo mùn, đạm, lân, kali. Tầng đất hữu hiệu mỏng và rất mỏng, phần lớn diện tích đất có tầng dày dưới 50cm. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Tỷ lệ sét tăng theo chiều sâu phẫu diện, kết cấu viên, cục nhỏ. Tỷ lệ chất hữu cơ trong đất từ thấp đến trung bình.

+ Đất đỏ vàng trên phù sa cổ (Fp): Diện tích 4.842 ha, chiếm 9,6%. Đất hình thành trên mẫu chất phù sa cổ, nghèo kiềm và thường có thành phần cơ giới nhẹ tới trung bình, phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm nên khoáng sét đã bị biến đổi đáng kể. Quá trình rửa trôi sét và các cation kiềm thổ xảy ra mạnh mẽ, trong đất hình thành tầng tích tụ sét, có dung lượng trao đổi cation thấp và có bão hoà bazơ thấp.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (F.S): Có diện tích lớn nhất trong các loại đất: 16.707 ha, chiếm 33,1%. Phân bố ở tất cả các xã trong huyện, tập trung nhiều ở xã Tân Cảnh, Kon Đào. Nhìn chung đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao trên 25%, cấu tượng tầng cục sắc cạnh, chặt, có biểu hiện gia tăng sét theo độ sâu chủ yếu, tỷ lệ sét ở tầng B so với tầng A đạt khoảng 1,5-2 lần. Đất thường chua, cation kiềm trao đổi và độ no bazơ thấp, hàm lượng mùn, đạm trung bình, nghèo lân và nghèo kali.

Nhận xét chung về tài nguyên đất: Toàn huyện có 3 nhóm đất chính, trong đó nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất (31.845 ha, chiếm 62,4%); tiếp đến là nhóm đất xám (17.616 ha, chiếm 34,9%) và cuối cùng là nhóm đất phù sa (1.317 ha, chiếm 2,6%). Đất có tầng dày >70-100cm toàn huyện chiếm 86,8%. Độ dốc phù hợp với điều kiện sản xuất nông nghiệp <15° chiếm 27% diện tích tự nhiên.

1.2.2. Tài nguyên nước

a) Tài nguyên nước mặt:

Lượng mưa trung bình từ 2.400 – 2.600 mm/năm, nên nguồn nước mặt rất lớn, nhưng 80% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa và hệ thống sông suối trên địa bàn huyện nhỏ, hẹp, có nhiều thác, ghềnh, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế. Ngoài lượng nước được thấm vào đất và sẽ được giữ lại ở các ao hồ, đập ngăn nước, thì lượng nước này sẽ đổ vào các sông suối. Nước mưa là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quan trọng đối với đời sống và sản xuất,

vì vậy cần có các biện pháp quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên này để phục vụ các nhu cầu của con người và sản xuất.

Một số sông suối chính chảy trong địa bàn huyện bao gồm:

- Sông Đắk Pô Kô bắt nguồn ở vùng núi Tây Bắc Ngok Haye, ở địa đầu ranh giới Quảng Nam – Kon Tum, chảy xuống phía Nam, qua Đắk Sut và gặp sông Đắk Psi tại Diên Bình, đoạn chảy qua huyện trải dài trên 38 km.

- Sông Đắk Psi chảy theo hướng Đông Bắc –Tây Nam, qua xã Diên Bình và đổ vào sông Pô Kô. Sông có chiều dài trên 60 km, diện tích lưu vực khoảng 315 km².

- Sông Đắk Tơ Kan bắt nguồn từ xã Đắk Tơ Kan qua xã Văn Lem, Kon Đào và thị trấn Đắk Tô rồi đổ vào sông Pô Kô. Chiều dài dòng chính khoảng 50 km, diện tích lưu vực khoảng 28 km².

- Sông Đắk Rong bắt nguồn từ Ngok Tụ, chảy xuống Tân Cảnh rồi đổ vào sông Pô Kô. Chiều dài trên 14 km, diện tích lưu vực khoảng 80 km².

Ngoài các sông lớn, trên địa bàn huyện còn có nhiều suối nhỏ được phân bố khắp các xã như suối Đắk Rơ Nu, Đắk Mơ Ham, Đắk Sia, Đắk Tang... Tổng chiều dài suối qua địa bàn huyện khoảng 220 km.

b) Tài nguyên nước ngầm:

Mưa là nguồn cung cấp nước chính cho các nguồn nước ngầm ở tỉnh Kon Tum nói chung, huyện Đắk Tô nói riêng. Theo đánh giá và nghiên cứu cân bằng nước thì có khoảng 12,5-18% lượng nước mưa thấm xuống đất, trong đó có khoảng 8,5-9% bổ sung cho các tầng nước ngầm dưới đất.

Vì vậy, việc khai thác tài nguyên nguồn nước chủ yếu thông qua việc xây dựng các công trình, cụm công trình thủy lợi ĐắkGonGa – ĐắkRơNgat và khai thác mặt nước hồ thủy điện: Pleikrông, Đắk Rơ Sa, Đắk Rơ Sa 2.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Huyện Đắk Tô hiện nay có khoảng 16.357,32 ha đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 32,15% diện tích đất tự nhiên. Trong đó diện tích rừng sản xuất 13.907,02 ha, chiếm 85,02% diện tích đất lâm nghiệp; diện tích rừng phòng hộ 2.450,30 ha chiếm 14,98% diện tích đất lâm nghiệp. Đặc điểm rừng huyện Đắk Tô có độ che phủ cao, thảm thực vật dày, do công tác bảo vệ, khoanh nuôi và trồng mới trên địa bàn huyện trong những năm qua thực hiện tương đối tốt. Rừng Đắk Tô có hệ động vật phong phú như bò tót, bò rừng, nhím..., hệ thực vật đa dạng như: dẻ, trầm, muồng, thông, trắc, hương,... lâm sản phụ như song, mây...

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo quy hoạch vật liệu xây dựng tỉnh Kon Tum, cho thấy ở huyện có các loại khoáng sản như sau:

- Vàng gốc có ở các xã Pô Kô và khu vực Đăk Ri Peng, xã Tân Cảnh. Khu vực này đã giao cho Công ty TNHH Đăk Pi Pen khai thác quy mô nhỏ, tuy nhiên hiện nay đã ngừng hoạt động do giấy phép hết hạn.

- Đá xây dựng Granit ở xã Diên Bình, Kon Đào, Ngọc Tụ có chất lượng tốt và khả năng khai thác để sản xuất đá ốp lát, đá xây dựng, đá dăm rải đường trộn bê tông. Điểm mỏ tại mỏ Ngọc Tụ đã giao cho Công ty xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng thuộc Tổng công ty Xây dựng số 1 khai thác, các điểm mỏ khác chủ yếu phục vụ nhu cầu xây dựng tại chỗ và cơ sở hạ tầng nông thôn.

- Sét gạch ngói ở xã Diên Bình, thị trấn Đăk Tô, trữ lượng khoảng 2,3 triệu m³, hiện đang khai thác gạch ngói thủ công.

- Suối nước nóng chảy qua mỏ lưu huỳnh ở Kon Đào, Ngọc Tụ.

- Cát, sỏi xây dựng: Đăk Tô có nhiều sông, suối nên nguồn cát sỏi ở đây khá phong phú, đang được các đơn vị kinh tế, các tổ hợp tác, các hộ cá thể khai thác.

1.2.5. Tài nguyên du lịch

Huyện Đăk Tô có tiềm năng về du lịch, gồm du lịch sinh thái và du lịch nhân văn. Trên địa bàn hiện có 15 điểm du lịch như di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô – Tân Cảnh đã được nhà nước công nhận, chứng tích nhà thờ Kon Hring (Diên Bình), các làng văn hóa truyền thống dân tộc Xơ Đăng với những lễ hội truyền thống có nét đặc trưng riêng. Ngoài ra, còn có nhiều phong cảnh đẹp hoang sơ, huyền bí như thác Đăk Lung cách thị trấn Đăk Tô khoảng 6km về phía Bắc, gần đó là suối nước nóng Kon Đào, thác Đăk Chờ (Ngọc Tụ). Những tiềm năng du lịch này có khả năng hình thành các tour, tuyến du lịch sinh thái, nhân văn. Ngoài ra, Đăk Tô còn có thể là một điểm dừng chân của tuyến du lịch lữ hành từ Đông Bắc Thái Lan – Nam Lào – Kon Tum – Duyên hải miền Trung - Đông Nam Bộ qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Đăk Tô là tên gọi của dòng suối nước nóng trong vùng cư trú của đồng bào dân tộc Xê Đăng (dân tộc cư trú chính trên địa bàn huyện cùng với người Kinh). Trong tổ chức xã hội truyền thống, người Xê Đăng cư trú thành từng làng và tên làng thường gắn liền với tên gọi các con sông, con suối hay những quả đồi. Đăk Tô có truyền thống văn hoá lâu đời, phong phú và giàu bản sắc, các lễ hội văn hóa truyền thống, biểu diễn cồng chiêng, múa xoan, nghề truyền thống của

người dân tộc bản địa được lưu truyền và phát huy tạo nên những bản sắc riêng đặc trưng cho khu vực Bắc Tây nguyên.

Ngoài dân tộc bản địa chính sinh sống trên địa bàn là Xê Đăng, huyện còn là nơi tập trung của các dân tộc phía Bắc di cư vào với những phong tục, tập quán văn hóa đa dạng. Sự giao thoa các nền văn hóa của các dân tộc trong huyện tạo nên những nét văn hóa đặc sắc, các dân tộc anh em cùng nhau sinh sống và hỗ trợ cho nhau trong việc gìn giữ và phát huy các truyền thống tốt đẹp, loại bỏ các hủ tục lạc hậu, xây dựng nên một nền văn hóa riêng của huyện.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đắk Tô).

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

a/ Môi trường đất

Trong những năm gần đây, hóa chất bảo vệ thực vật được sử dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, gia tăng cả về khối lượng và đa dạng về chủng loại. Hóa chất bảo vệ thực vật thường sử dụng như thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt chuột và kích thích sinh trưởng. Trong đó, nhiều nhất vẫn là nhóm hợp chất lân hữu cơ, clo hữu cơ thuộc nhóm độc hại. Việc sử dụng liều lượng chưa đúng cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc, bao bì còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe cộng đồng và môi trường sống, đặc biệt là môi trường đất và nước.

Bên cạnh đó, diện tích rừng tự nhiên ngày càng có xu hướng bị thu hẹp, trong khi đó diện tích đất xây dựng, giao thông và thủy lợi, khu dân cư ngày càng tăng. Sự thay đổi diện tích quỹ đất này có ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sống của người dân nông thôn trong huyện.

b/ Môi trường nước

- Nước ngầm: Ở huyện Đắk Tô khai thác nước ngầm phục vụ chủ yếu cho sinh hoạt, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và cây công nghiệp dài ngày. Hiện nay, do nhu cầu phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất ngày càng tăng, bên cạnh sử dụng nguồn nước mặt thì việc khai thác và sử dụng nước ngầm là một nhu cầu bức thiết nên các hoạt động đào, khoan giếng tùy tiện không theo quy hoạch là yếu tố gây ảnh hưởng không nhỏ đến mực nước ngầm như hiện tượng mực nước ngầm bị tụt và hiện tượng chảy ngầm. Một nguyên nhân nữa cũng gây ảnh hưởng đến trữ lượng nước ngầm là do diện tích rừng đầu nguồn bị thu hẹp. Vì vậy, để đảm bảo nguồn nước ngầm phục vụ sinh hoạt và sản xuất, cần tăng cường công tác quản lý các hoạt động khai thác nước ngầm, cũng như việc quản lý bảo vệ và phát triển diện tích rừng đầu nguồn.

- Nước mặt: Do lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm cũng như các hệ thống sông suối Đắk Tô có nhiều thác ghềnh, và suối nhỏ nên mực nước tại các lưu vực này có sự dao động cao, lưu lượng khá thấp về mùa nắng và khá cao về mùa mưa. Mặt khác, phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy vào mùa mưa, làm nước đục, dẫn đến tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao, tăng cường bồi đắp phù sa cho các khu vực dọc lưu vực.

- Nước thải: Nguồn nước thải từ các nhà máy chế biến, cơ sở tiểu thủ công nghiệp như các nhà máy chế biến cao su, nhà máy chế biến sắn,... xử lý chưa đạt chuẩn cũng đã làm ảnh hưởng đến môi trường. Kinh phí xử lý nước thải trong nhà máy, cơ sở công nghiệp chiếm rất lớn trong tổng vốn đầu tư, vì vậy các doanh nghiệp chỉ thực hiện công tác cam kết bảo vệ môi trường nhưng việc tiến hành đầu tư xử lý nước thải cũng như công tác xử lý nước thải từ các cơ sở chế biến, nhà máy thường là chậm, cầm chừng, xả thải nước thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn vào môi trường, làm gia tăng việc ô nhiễm môi trường tại các khu vực xung quanh, đặc biệt là các nguồn sông, suối tiếp nhận nước thải. Vì vậy, cần có biện pháp kiểm soát và xử lý nghiêm các hoạt động xả thải nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện.

c/ Môi trường không khí

Đối với các cơ sở sản xuất: Hiện nay tại nhiều cơ sở sản xuất, nhất là cơ sở sản xuất tư nhân, công nghệ sản xuất nói chung còn lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ, mức đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường thấp nên đã có ảnh hưởng xấu đến môi trường không khí khu vực. Môi trường không khí chủ yếu bị ô nhiễm bụi, nhất là xung quanh các cơ sở sản xuất, chế biến cao su, chế biến đá, chế biến sắn.

Đối với hoạt động giao thông vận tải: chủ yếu là gây ô nhiễm bụi và một số ít khí thải sản sinh do các phương tiện giao thông (xe máy, xe cơ giới) tham gia giao thông trên các trục đường, đặc biệt là những nơi có mật độ giao thông đông đúc, những đầu mối giao thông, nơi có các trục đường chính giao nhau.

Đối với tiếng ồn: Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, sự phát triển của các cơ sở dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều là nguyên nhân gây ra ô nhiễm tiếng ồn, trong đó, sự gia tăng của phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân chính.

1.4. Đánh giá chung

- Đắk Tô có Quốc lộ 14 (Đường Hồ Chí Minh) được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, kết nối với các huyện trong tỉnh cũng như các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh miền Trung và Nam Lào, Đông Bắc Campuchia đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao thương trên địa bàn.

- Đắk Tô nằm trên vị trí trung chuyển của các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh như Ngọc Hồi - Đắk Hà - Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y. Điều này sẽ góp phần tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa, phát triển dịch vụ. Ngoài ra, huyện Đắk Tô còn nằm trong tam giác phát triển Campuchia – Lào – Việt Nam nên có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội và mở rộng hợp tác, hội nhập vào nền kinh tế quốc gia, quốc tế, mở rộng thị trường.

- Đất đai chủ yếu là loại đất đỏ vàng, đất xám, đất phù sa thích hợp cho phát triển của các cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, tiêu.... tạo nên vùng nguyên liệu phục vụ phát triển công nghiệp chế biến.

- Mang khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, nhiệt độ không khí trung bình 19⁰C thuận lợi cho việc phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao đây là nguồn lực quan trọng để phát triển các ngành kinh tế như: Công nghiệp chế biến, thương mại - dịch vụ du lịch.

- Môi trường đất, nước, không khí của huyện Đắk Tô trong lành và có nền văn hóa đa dạng của nhiều dân tộc sinh sống là điều kiện để phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái.

1.5. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.5.1. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

a) Khu vực kinh tế nông nghiệp

- Tổng diện tích gieo trồng một số loại cây trồng chính năm 2022 là: 19.157 ha tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, đạt 102,5% so với mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện đề ra, đạt 102,8% kế hoạch huyện giao, trong đó diện tích gieo trồng cây hàng năm 6.986 ha, đạt 99,92 % so với mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện đề ra, đạt 100,2% kế hoạch. Trong đó: Lúa cả năm: Diện tích gieo cấy được 1.489 ha, đạt 100,5% Kế hoạch, năng suất bình quân 47 tạ/ha, sản lượng 7003 tấn; Ngô cả năm: Diện tích gieo trồng 135ha, đạt 100,3% kế hoạch, năng suất bình quân 53,7 tạ/ha, sản lượng 726 tấn; Rau đậu các loại: Diện tích 332 ha, đạt 103,8% kế hoạch. Diện tích cây Sắn 5.000 ha, trong đó trồng mới là 3.382 ha. Diện tích cây mía khoảng 29 ha, đạt 67,2% kế hoạch. Chỉ tiêu cây mía không đạt kế hoạch; nguyên nhân là nông dân chưa thực hiện chuyển đổi diện tích đất lúa thiếu nước, đất lúa kém hiệu quả sang trồng mía theo định hướng của cơ quan chuyên môn và địa phương. Diện tích cây lâu năm 12.171 ha, đạt 104,14 % so với mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện đề ra, đạt 104,1% kế hoạch. Trong đó: Diện tích cây cao su 7.827 ha đạt 101,5% kế hoạch, trong đó trồng mới 139ha. Diện tích cây cà phê 2.777 ha đạt 101,8% kế hoạch, trong đó diện tích trồng mới 60 ha. Diện tích cây ăn quả trồng mới 320 ha đạt 106,7% kế hoạch. Diện tích cây Mắc ca trồng mới 350 ha, đạt 103% kế hoạch, diện tích cây dược liệu trồng

mới 150 ha đạt 100% kế hoạch. Ước thực hiện phần lớn các chỉ tiêu về trồng trọt cơ bản đạt và vượt kế hoạch. Nhìn chung các chỉ tiêu về sản xuất nông nghiệp cơ bản đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Liên kết bao tiêu sản phẩm: Năm 2022, diện tích cây trồng các loại thực hiện liên kết chuỗi giá trị sản phẩm trên địa bàn huyện Đắk Tô hơn 249 ha

+ Mô hình liên kết chuỗi sản phẩm Dừa với công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Rau quả DOVECO Gia Lai: Tổng diện tích 11,7 ha, trong đó, Pô Kô 2,2 ha, xã Đăk Trăm 4,9 ha (*MH của huyện 1,9 ha, mô hình của tỉnh 3ha*), Tân Cảnh 1,6 ha, thị trấn Đăk Tô 03 ha. Cây dừa sinh trưởng phát triển bình thường, chưa phát hiện có sâu bệnh gây hại, cây dừa chưa thu hoạch, chưa có cơ sở để đánh giá hiệu quả kinh tế.

+ Tiếp tục nhân rộng mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ sản phẩm Mắc ca với công ty cổ phần Dương Gia Kon Tum theo cơ chế hỗ trợ tại Đề án tổng thể nông nghiệp huyện. Diện tích nhân rộng mô hình liên kết năm 2022 khoảng 195 ha (xã Đăk Rơ Nga 23 ha, Diên Bình 44 ha, Kon Đào 23 ha, Đăk Trăm 35ha, Văn Lem 29 ha, Pô Kô 19ha, Ngọc Tụ 12, Tân cảnh 10 ha).

Hiện tại, tổng diện tích cây trồng các loại còn duy trì liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp: khoảng 322,6 ha (*mắc ca 260 ha, Dừa 11,7 ha, mía đường 18,9 ha, đậu đỗ 30 ha, dược liệu các loại 02 ha*).

* Phát triển chăn nuôi: Tổng đàn gia súc, gia cầm tiếp tục duy trì và phát triển (*Trâu 1.686 con; Bò 5.504 con; Heo 15.201 con; gia cầm các loại 120.000 con. Diện tích mặt nước nuôi cá nước ngọt hiện nay 91,6 ha, đạt 98,9% kế hoạch*). Trong năm 2022, trên địa bàn huyện đã xuất hiện bệnh Dịch tả lợn Châu phi và bệnh viêm da nổi cục trên đàn bò (*Dịch tả lợn châu phi đã xảy ra tại địa bàn thị trấn Đăk Tô và xã Ngọc Tụ, xã Tân Cảnh, xã Diên Bình làm chết 189 con với trọng lượng 7.735 kg, cơ quan chức năng đã lập hồ sơ và tiêu hủy theo quy định. Trong tháng 5/2022, trên địa bàn huyện phát sinh dịch bệnh viêm da nổi cục làm 02 con bò của hộ dân tại Khóm 2 thị trấn Đăk Tô và thôn Đăk Rô Gia, xã Đăk Trăm bị nhiễm bệnh, đến nay 02 con bò của 02 hộ dân đã được điều trị khỏi*), ngay sau khi phát hiện dịch bệnh, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Nông nghiệp và PTNT; Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp phối hợp với UBND các xã, thị trấn tập trung triển khai kịp thời các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; tiến hành khoanh vùng ổ dịch, cấm biển báo, vệ sinh tiêu độc khử trùng ổ dịch, hướng dẫn nhân dân chăm sóc, điều trị bệnh cho gia súc mắc bệnh. Đến nay, dịch bệnh Dịch tả lợn Châu phi và bệnh viêm da nổi cục trên đàn bò trên địa bàn huyện đã cơ bản được kiểm soát, không phát sinh ổ dịch mới. Đến nay, đã hoàn thành công tác tiêm phòng đợt 1/2022 gồm vắc xin Lở mồm long móng, vắc xin tụ huyết trùng cho đàn trâu, bò; Tiêm phòng cúm gia cầm và vắc xin

phòng bệnh đại trên địa bàn các xã, thị trấn (Tiêm phòng LMLM số trâu, bò được tiêm 4.936/tổng đàn 5.376 con trong diện tiêm, số lượng vắc xin đã sử dụng 5.000 liều; Tiêm phòng Tu huyết trùng cho trâu, bò: (thuộc diện hộ đồng bào dân tộc thiểu số) 3.437 con/ tổng đàn 3.753 con, vắc xin đã sử dụng là 3.475 liều Tiêm phòng đại chó, mèo: Tổng số chó, mèo được tiêm 1.700 con/1.700 liều. Tiêm phòng Tam liên lợn: Tổng số lợn được tiêm 2.000 con/2.000 liều Tiêm phòng LMLM lợn: Tổng số lợn được tiêm 775 con/775 liều vắc xin. Tiêm phòng Cúm gia cầm: Tổng số gia cầm được tiêm 18.990 con/19.000 liều vắc xin). Tiếp tục chỉ đạo các địa phương phối hợp cùng các cơ quan chuyên môn tăng cường thông tin, tuyên truyền hướng dẫn các hộ chăn nuôi về công tác phòng, chống dịch bệnh; thực hiện tiêm vắc xin định kỳ cho đàn gia súc, gia cầm, phun thuốc khử trùng, tiêu độc, tại chuồng trại và khu vực chăn nuôi theo quy định. Thực hiện tốt công tác kiểm soát giết mổ gia súc tại Cơ sở giết mổ gia súc tập trung.

*** Lâm nghiệp:**

+ Công tác trồng dặm đối với diện tích trồng năm 2021: Từ nguồn vốn của dự án được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn, phối hợp với Hạt kiểm lâm, Ủy ban nhân dân các xã tổ chức rà soát, tổng hợp tỷ lệ cây chết của các hộ để xây dựng kế hoạch hỗ trợ cây giống trồng dặm trong năm 2022 đảm bảo mật độ cây trồng theo quy định, trong tháng 7 năm 2022 huyện đã hỗ trợ 50.340 cây giống bạch đàn 3329 để nhân dân trồng dặm đối với diện tích rừng trồng năm 2021.

+ Công tác trồng dặm đối với diện tích trồng năm 2021: Từ nguồn vốn của dự án được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn, phối hợp với Hạt kiểm lâm, Ủy ban nhân dân các xã tổ chức rà soát, tổng hợp tỷ lệ cây chết của các hộ để xây dựng kế hoạch hỗ trợ cây giống trồng dặm trong năm 2022 đảm bảo mật độ cây trồng theo quy định, trong tháng 7 năm 2022 huyện đã hỗ trợ 50.340 cây giống bạch đàn 3329 để nhân dân trồng dặm đối với diện tích rừng trồng năm 2021.

+ Công tác trồng rừng năm 2022 đảm bảo kế hoạch đề ra, đến nay toàn huyện đã trồng được: 469,6ha rừng, đạt 104,4% kế hoạch tỉnh giao. Trồng cây phân tán: Kế hoạch tỉnh giao trồng 50.000 cây xanh phân tán; đến nay đã trồng đã trồng 60.490 cây xanh phân tán các loại, đạt 121%. Đã hoàn thành việc triển khai rà soát, xây dựng kế hoạch giao rừng, đất lâm nghiệp do UBND các xã, thị trấn đang quản lý giao cho cộng đồng dân cư quản lý với diện tích 1.037,01 ha. Trong năm trên địa bàn huyện đã xảy ra 01 vụ “vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” tại khoảnh 6, tiểu khu 292 xã Văn Lem với khối lượng gỗ bị khai thác trái phép 13,739m³. Hạt Kiểm lâm đã khởi tố vụ án hình sự và chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện điều tra theo quy định.

b) Khu vực kinh tế công nghiệp:

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước thực hiện cả năm đạt 890 tỷ đồng, đạt 104,7% kế hoạch. Thực hiện tốt công tác quản lý đối với các cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Cụm Công nghiệp và Dịch vụ 24/4. Đã tổ chức kiểm tra, rà soát tình hình sử dụng đất của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh được nhà nước cho thuê đất tại Cụm công nghiệp và Dịch vụ 24/4; Đồng thời có hướng xử lý nghiêm đối với các trường hợp cá nhân, Doanh nghiệp sử dụng đất không đúng mục đích sử dụng: Có 44/65 cơ sở hoạt động, sử dụng đất đúng mục đích; 21/65 cơ sở (trong đó có 06 Doanh nghiệp và 15 cơ sở hộ kinh doanh) sử dụng đất không hiệu quả, có biểu hiện vi phạm mục đích sử dụng đất.

c) Khu vực kinh tế thương mại và dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội ước thực hiện cả năm đạt 945 tỷ đồng, đạt 105% kế hoạch. Nhìn chung giá cả các mặt hàng tiêu dùng tương đối ổn định; chủng loại hàng hóa đa dạng, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn. Trong năm, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan chức năng tiến hành kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quy hoạch, gian lận thương mại, đo lường đối với các cơ sở thu mua mì trên địa bàn huyện và báo cáo UBND tỉnh để tổng hợp chung xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy để xử lý đối với các cơ sở vi phạm: Qua kiểm tra có 2/6 điểm phù hợp với quy hoạch, 14/16 điểm chưa phù hợp với quy hoạch NTM; có 04/16 điểm có giấy chứng nhận QSD đất phù hợp với mục đích sử dụng đất, có 09/16 cơ sở chưa chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, có 03/16 điểm chưa đảm bảo về giấy chứng nhận QSD đất. 03/16 điểm đấu nối với các tỉnh lộ, quốc lộ chưa đảm bảo an toàn giao thông. Thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về kiểm tra các cơ sở thu mua nông sản có lắp đặt Trạm cân trên địa bàn huyện và ban hành các Văn bản để quản lý các điểm thu mua nông sản có lắp đặt trạm cân trên địa bàn huyện nhằm đảm bảo hoạt động theo quy định; đồng thời thực hiện kiểm tra về công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại hàng giả và an toàn thực phẩm dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2022 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2023)

1.5.2. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Năm 2022, dân số trung bình toàn huyện ước 51.783 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 1,9%. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm dần theo từng năm, đến cuối năm 2021 còn 16,5 %, ước thực hiện năm 2022 còn 15,03% .Cùng với sự gia tăng dân số, lực lượng lao động của huyện không ngừng tăng lên. Nguồn nhân lực chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người, chủ yếu là lao động phổ thông chưa

được đào tạo cơ bản. Quỹ thời gian lao động sử dụng ít, không hiệu quả. Tuy nhiên, người lao động rất cần cù, chịu khó, tinh cộng đồng cao.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền và triển khai thực hiện tốt công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình nhằm giảm tỷ lệ sinh con thứ 3, tổ chức các hoạt động thiết thực nhằm góp phần thực hiện tốt công tác giáo dục, chăm sóc và bảo vệ trẻ em.

1.5.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

a/ Thực trạng phát triển đô thị

Huyện Đắk Tô chỉ có thị trấn Đắk Tô là đô thị (đô thị loại V), thị trấn Đắk Tô giữ vai trò quan trọng là trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ và công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp của huyện. Thị trấn có diện tích tự nhiên 3.953,05 ha, chiếm 7,77% diện tích tự nhiên của huyện.

Phát huy tối đa nguồn lực, khai thác tốt tiềm năng lợi thế của thị trấn để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội thị trấn ngày càng hoàn thiện, đồng bộ, khang trang, hiện đại.

b/ Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực:

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện. Kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện: Các xã Diên Bình, Tân Cảnh và Kon Đào đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới vào các năm 2015 và 2018. Hiện nay, xã Diên Bình, xã Tân Cảnh đạt 17/19 tiêu chí; xã Kon Đào đạt 15/19 tiêu chí; xã Ngọc Tụ đạt 17/19 tiêu chí; Các xã còn lại: Văn Lem đạt 12/19 tiêu chí; Đắk Trăm đạt 13/19 tiêu chí; Đắk Rơ Nga đạt 12/19 tiêu chí; Pô Kô đạt 15/19 tiêu chí.

Xây dựng xã NTM nâng cao: Kế hoạch năm 2022 phấn đấu 02 xã đạt chuẩn xã Nông thôn mới nâng cao. Đến nay xã Diên Bình đạt 15/19 tiêu chí; chưa đạt 04 tiêu chí, xã Tân Cảnh đạt 16/19 tiêu chí, chưa đạt 03 tiêu chí.

Về xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu: Kế hoạch năm 2022 phấn đấu xây dựng 03 thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu. Đến nay, Thôn 1, xã Diên Bình đạt 8/10 tiêu chí, thôn 1, xã Tân Cảnh đạt 9/10 tiêu chí, Thôn 7, xã Kon Đào đạt 7/10 tiêu chí

Xây dựng, triển khai Kế hoạch xây dựng thôn (làng) nông thôn mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thôn Kon Pring, xã Ngọc Tụ năm 2022 và hướng dẫn UBND các xã xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện trên địa bàn. Đến nay thôn Đắk Mạnh 2 đạt 4/10 tiêu chí, xã Đắk Rơ Nga; có 06 thôn đạt 5/10

tiêu chí (gồm: thôn Kon Pring, xã Ngọc Tú; thôn 5, xã Diên Bình; Đắk Lung, xã Kon Đào; thôn Đắk Trăm, xã Đắk Trăm; Đắk Ri Peng 2, xã Tân Cảnh; Đắk Mơ Ham, xã Pô Kô); 02 thôn đạt 6/10 tiêu chí (thôn Đắk Rao Lớn, thị trấn Đắk Tô; Măng Rương, xã Văn Lem); 01 thôn đạt 8/10 tiêu chí là thôn Đắk Tăng, xã Ngọc Tú).

1.5.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a/ Mạng lưới giao thông

Toàn huyện có 870,92 ha đất giao thông, tỷ lệ đất giao thông chiếm khoảng 16,33% diện tích đất phi nông nghiệp. Trên địa bàn huyện có một số tuyến giao thông chính như sau:

Tổng chiều dài đường bộ của huyện Đắk Tô: 226,5 km. Trong đó: Đường Hồ Chí Minh: 24 km chiếm 0,6%, đường tỉnh: 19 km chiếm 8,39%, đường huyện: 38,5 km chiếm 17%, đường xã, thôn: 145 km chiếm 64,02%. Mật độ đường (chưa tính đường đô thị và đường sản xuất): 0,44 km/km² và 6,34 km/1.000 dân. Kết cấu mặt đường: Bê tông xi măng: chiếm 1,4% với 3,21 km, bê tông nhựa và rải nhựa: chiếm 50,2% với 113,6 km, đường cấp phối và đất: chiếm 48,4% với 109,7 km.

- Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14 cũ): Từ Diên Bình (giáp ranh Đắk Hà) đi Tân Cảnh (giáp ranh Ngọc Hồi), đoạn qua địa bàn huyện dài 24 km. Hiện tại có 6 km trong khu vực đô thị đã được mở rộng theo quy hoạch thành đường thị trấn với nền 32 m, mặt đường bê tông nhựa, còn lại 18 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III với nền 9 m, mặt 6 m, mặt được kết cấu bê tông nhựa. Tuyến này đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án đường Hồ Chí Minh giai đoạn I, đoạn từ Ngọc Hồi đến thị trấn Đắk Tô đã nâng cấp cơ bản hoàn thiện.

- Đường tỉnh: Có 3 tuyến đường tỉnh đi qua địa bàn huyện với chiều dài 37 km.

+ Đường tỉnh ĐT 672 (Tương lai QL14B): Từ thị trấn Đắk Tô đến xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông, đoạn tuyến qua địa bàn huyện dài 18 km, đã được cải tạo thành đường cấp VI với nền 6,0 m; mặt 3,5 m. Hiện tại có 0,9 km đường bê tông nhựa (Thị trấn Đắk Tô) và 17,11 km đường láng nhựa.

+ Đường tỉnh ĐT 678: Từ ĐT672 (Km 15+300) đến xã Đắk Na (huyện Tu Mơ Rông), đoạn qua địa bàn huyện dài 11,0 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, mặt đường hiện là cấp phối đất đồi.

+ Đường tỉnh lộ 679: Từ thị trấn Đắk Tô đến Hơ Moong (huyện Sa Thầy), đoạn qua địa bàn huyện khoảng 16 km (Đường huyện ĐH.54 cũ), tiêu chuẩn đường cấp VI, láng nhựa.

- Đường huyện: Toàn huyện có 38,5 km đường huyện với 4 tuyến, bao gồm: ĐH.51, ĐH.52, ĐH.53 và ĐH.55.

+ Đường huyện ĐH.51 (Độc Văn Roi, Km16 ĐT672 đến làng Đắk Sin-Kinh té 86): Tuyến dài 13 km, điểm đầu (Km 17 ĐT 672) và điểm cuối Km 2+500 ĐH52, hiện tại là đường GTNT, Bn=5m, Bm= 3,5m, kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH.52 (Xã Kon Đào, km 8 ĐT 672 đến Ngã 3 suối Đắk Lung): Tuyến dài 3 km, điểm đầu (Km 4+800 ĐT 672) và điểm cuối là suối nước khoáng, hiện tại là đường GTNT, Bn=5m, Bm= 3,5m, kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH.53 (Ngã 3 xã Ngọc Tụ, km 8 ĐT 672 đến làng Đắk Kon, xã Đắk Rơ Nga): Tuyến dài 14,5 km, điểm đầu (Km 8+000 ĐT 672) và điểm cuối là làng ĐắkKon, xã Đắk Rơ Nga, hiện đang thi công theo dự án được duyệt với tiêu chuẩn đường cấp VI, Bn=6m, Bm= 3,5m, kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH.55 (Km 427 QL14 đến làng Đắk Ri Pen, xã Tân Cảnh) : Dài 8,0 km, điểm đầu tại Km 1494+100 đường Hồ Chí Minh và điểm cuối là làng Đắk Ri Pen, xã Tân Cảnh; hiện tại là đường GTNT, Bn=5m, Bm= 3,5m, kết cấu mặt đường láng nhựa.

- Đường xã, thôn: Toàn huyện có 49 tuyến đường xã thôn với tổng chiều dài 145,0 km, trong đó có 3,2 km mặt đường BTXM và 33,1km mặt đường nhựa, còn lại là mặt đường cấp phối đất chất lượng xấu, đi lại khó khăn, đặc biệt là mùa mưa.

(Nguồn: Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)

b/ Mạng lưới cấp điện

**Nguồn điện*

Trên địa bàn huyện có 3 nhà thủy điện vừa và nhỏ với công suất 10,83 MW, gồm thủy điện Kon Đào, Đắk Rơ Sa và Đắk Rơ Sa2.

- Thủy điện Kon Đào (xã Kon Đào) công suất (210+2x360)kW, công suất phát thường xuyên đạt 720kW, vận hành năm 1994 (Nâng cấp năm 2011), phát điện vào hệ thống qua lộ 473 trạm 110kV Đắk Tô (E46).

- Thủy điện Đắk Rơ Sa (xã Ngọc Tụ) công suất 3x2,5MW, vận hành từ tháng 11/2007, phát điện vào hệ thống qua lộ 479 trạm 110kV Đắk Tô (E46).

- Thủy điện Đắk Rơ Sa 2 (xã Ngọc Tụ) công suất 3x0,8MW, vận hành sau năm 2010, phát điện vào hệ thống qua lộ 479 trạm 110kV Đắk Tô.

** Lưới điện*

Trên địa bàn huyện Đăk Tô có đường dây siêu cao áp 500kV đi qua với chiều dài khoảng 40 km. Hệ thống điện trên địa bàn có hai cấp điện áp chính là 110kV và 22kV.

- Lưới điện 110kV:

Đường dây 110kV, gồm tuyến thủy điện Plei Krông - Đăk Tô, tuyến nhà máy giấy Tân Mai, tuyến thủy điện Đăk Psi4 – Đăk Tô và tuyến thủy điện Đăk Psi4 - Đăk Tô.

Trạm biến áp 110kV: Phụ tải trên địa bàn được cấp từ 2 trạm biến áp 110kV với tổng dung lượng đặt là 79 MVA.

+ Trạm 110kV Đăk Tô – E46 công suất 16MVA - 110/22kV, vận hành từ tháng 01/2004, cấp điện cho các huyện Đăk Tô, Ngọc Hồi, Đăk Glei, Tu Mơ Rông.

+ Trạm 110kV Tân Mai công suất 63MVA - 110/22kV, vận hành từ năm 2012, để cấp điện cho nhà máy bột giấy Tân Mai nói riêng, tuy nhiên đến nay nhà máy giấy chưa vào hoạt động nên trạm hiện đang cấp điện cho phụ tải công cộng huyện Đăk Tô, Đăk Hà.

- Lưới điện trung áp: Lưới điện trung áp vận hành chủ yếu ở cấp 22kV. Ngoài việc cấp điện trực tiếp cho các trạm phụ tải, lưới điện trung áp còn có nhiệm vụ truyền tải công suất các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn huyện vào lưới điện Quốc gia. Mạng tải các đường dây trung áp sau trạm 110kV, trạm Đăk Tô gồm lộ 479, lộ 471, lộ 473 và lộ 475; trạm Tân Mai, gồm lộ 475 và lộ 477.

Toàn huyện có khoảng 70 km đường dây trung áp, 95 km đường dây hạ áp với 57 trạm biến áp, tổng dung lượng 4.470 KVA. Điện lưới đã kéo đến 100% xã và 100% thôn, làng. Tỷ lệ hộ dùng điện đạt 100%; Tổng sản lượng điện thương phẩm đạt 23.532.000 KWh, bình quân tiêu thụ điện 541 KWh/người/năm. Trong những năm tới cần cải tạo, nâng cấp một số tuyến điện, trạm biến áp nhằm đảm bảo yêu cầu cung cấp điện sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

(Nguồn: Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)

c/ Hệ thống thủy lợi

Công tác thủy lợi được quan tâm, ngoài việc đầu tư mới các công trình thủy lợi để mở rộng diện tích canh tác thì việc duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi, nạo vét kênh mương cũng được thực hiện thường xuyên và liên tục. Hiện trên địa bàn huyện có 76 công trình thủy lợi lớn nhỏ, trong đó có 12 hồ chứa, 64 đập dâng. Tổng diện tích thiết kế tưới 970 ha, thực tế đã phát huy tưới được 876 ha, đạt 76,74% với thiết kế.

Hệ thống kênh mương của các công trình thủy lợi vừa và nhỏ thường bị hư hỏng, sạt lở vì vậy đã ảnh hưởng đến phát triển sản xuất, mở rộng diện tích lúa nước hai vụ.

Hệ thống các đập tạm do dân tự làm chỉ mang tính chất tạm thời; người dân chỉ có thể dùng đất, đá, cây gỗ, hoặc các vật liệu tại chỗ để sửa chữa, vì vậy không đáp ứng đủ nước tưới vào mùa khô, vào mùa mưa khả năng thoát nước của các đập thủy lợi này bị hạn chế do ống thoát quá nhỏ, kênh đất sạt lở làm nước tràn vào ruộng gây ngập úng cục bộ.

d/ Bru chính - viễn thông

** Bru chính*

Toàn huyện có 01 buro điện (trung tâm huyện). Buro điện được xây dựng kiên cố khang trang và được mở đầy đủ các dịch vụ buro chính.

Các điểm buro điện văn hóa xã tập trung chủ yếu ở tuyến xã, cùng hệ thống buro cục cung cấp các dịch vụ buro chính viễn thông phổ cập cho người dân; ngoài ra còn là nơi phục vụ nhân dân đọc sách báo miễn phí, điểm truy nhập Internet.

** Viễn thông*

- Phát triển mạng lưới:

Hạ tầng viễn thông cơ bản theo kịp thời đáp ứng hầu hết các dịch vụ theo nhu cầu xã hội. Mạng truyền dẫn cáp quang đã đến thị trấn huyện lỵ, khu vực tập trung dân cư với độ an toàn cao do được nối theo cấu hình mạch vòng. Các doanh nghiệp có mạng truyền dẫn liên tỉnh là VNPT, Viettel và EVN Telecom.

Trong huyện đã có hầu hết các mạng điện thoại di động như Mobifone, Vinaphone, S-Fone, Viettel Mobile, EVN Telecom. Các mạng điện thoại di động Mobifone, Vinaphone và Viettel Mobile sử dụng công nghệ GSM, riêng S-Fone và EVN Telecom sử dụng công nghệ CDMA. Tất cả các xã, thị trấn trong huyện đều đã có trạm thu phát sóng.

- Phát triển dịch vụ: Các doanh nghiệp viễn thông đã cung cấp hầu hết các loại hình dịch vụ viễn thông và Internet. Dịch vụ điện thoại cố định đã được phổ cập trong toàn huyện, điện thoại di động phát triển với tốc độ nhanh, mật độ điện thoại di động toàn huyện đạt 84 máy/100 dân. Truy cập Internet đã được cung cấp toàn huyện. Ngoài VNPT cung cấp dịch vụ Internet trong huyện nhờ mạng lưới được triển khai rộng khắp; các doanh nghiệp viễn thông khác chủ yếu cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng công nghệ ADSL đến tất cả các xã, thị trấn.

(Nguồn: Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)

e/ Văn hóa, Thể thao, Thông tin và Truyền thông

Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực Văn hóa - Thông tin tiếp tục được tăng cường hiệu lực, hiệu quả. Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành nhiều văn bản: Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 05/01/2022 về tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử quan trọng năm 2022 trên địa bàn huyện; Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 20/01/2022 về triển khai thực hiện Đề án “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn huyện Đắk Tô; Công văn số 26/UBND ngày 10/01/2022 về đề xuất nội dung Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 24/02/2022 về triển khai Chiến lược phát triển văn hóa và Chiến lược văn hóa đối ngoại đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đắk Tô; Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 01/3/2022 về triển khai thực hiện Chương trình bơi an toàn phòng, chống đuối nước trẻ em giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện Đắk Tô; Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 10/3/2022 về triển khai hoạt động thông tin cơ sở năm 2022 trên địa bàn huyện; Công văn số 348/UBND-VX ngày 31/3/2022 về hưởng ứng Ngày sách và Văn hóa đọc Việt Nam tỉnh Kon Tum lần thứ nhất năm 2022; Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày

Liên quan về tổ chức các hoạt động, thông tin cơ sở. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương chú trọng, tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động, dịch vụ văn hóa trên địa bàn. Xây dựng và triển khai Kế hoạch nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch triển khai Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” huyện Đắk Tô năm 2022. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa" trên 93,88%; 98% tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa. Triển khai các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan, tuyên truyền lưu động nhân các ngày lễ, kỷ niệm của đất nước, của huyện. Tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh (24/4/1972-24/4/2022). Đại hội Thể dục thể thao huyện Đắk Tô lần thứ VII năm 2021, và tham gia Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Kon Tum lần thứ VII năm 2021 đạt kết quả. Triển khai xây dựng Chương trình của Ban Chấp hành đảng bộ huyện về thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU, ngày 18-5-2022 về phát triển du lịch tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Hệ thống thiết chế văn hóa thể dục, thể thao trên địa bàn các xã, thị trấn được quan tâm đầu tư xây dựng đáp ứng nhu cầu rèn luyện thể dục thể thao của nhân dân.

f/ Y tế và chăm sóc sức khỏe của nhân dân

Thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp phòng, chống dịch COVID-19 theo chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh bảo đảm thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 và thực hiện tốt công tác tiêm phòng vaccin

COVID-19 trên địa bàn huyện: Đến nay, tỷ lệ người ≥ 18 tuổi được tiêm đủ 2 mũi đạt tỷ lệ 99,5%, tiêm mũi nhắc lại (mũi 3) đạt tỷ lệ 93%, tiêm mũi nhắc lại lần 2 (mũi 4) đạt tỷ lệ 90,4%; Trẻ em 12 đến 17 tuổi tiêm đủ 2 mũi đạt tỷ lệ 98,1%, tiêm mũi. Công tác tiêm chủng mở rộng được triển khai tại 100% xã, thị trấn và không để xảy ra các trường hợp tai biến trong tiêm chủng. Các dịch bệnh khác được kiểm soát và ổn định; Số mắc các bệnh sốt xuất huyết, Thủy đậu đã giảm so với cùng kỳ năm trước; các bệnh Tay – Chân – Miệng, Quai bị, bạch hầu, Phong, Đại, Viêm não Nhật Bản, cúm A,... không ghi nhận mắc mới.

Công tác kiểm tra và xử lý vi phạm về ATTP thực hiện kịp thời, đúng quy định của pháp luật, công bố công khai các cơ sở vi phạm về ATTP.

Hiện nay, có 9/9 xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia là 100%. 100% các Trạm y tế xã, thị trấn đã có bác sỹ phục vụ công tác khám chữa bệnh. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế thực hiện năm 2022 đạt trên 90%.

Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các chủ trương chính sách về công tác Dân số - KHHGD. Tập trung giảm sinh tại các xã khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số; duy trì mức sinh hợp lý tại khu vực thị trấn. Tăng cường triển khai chiến dịch tuyên truyền vận động lồng ghép cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình hàng năm tại các xã có mức sinh cao. Năm 2022, dân số trung bình toàn huyện ước 51.783 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 1,9%. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm dần theo từng năm, đến cuối năm 2021 còn 16,5 %, ước thực hiện năm 2022 còn 15,03% .

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2022 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2023)

g/ Cơ sở giáo dục - đào tạo

Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn đảm bảo. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ được duy trì đạt mục tiêu kế hoạch đề ra: Duy trì 9/9 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 9/9 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 7/9 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và 2/9 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3, 9/9 xã, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được duy trì, toàn huyện đến nay có 25/30 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 83,3%; Chỉ đạo các cơ sở giáo dục chủ động thực hiện kế hoạch năm học 2022-2023, chuẩn bị các phương án dạy và học phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo yêu cầu phòng chống dịch COVID-19. Hệ thống mạng lưới trường lớp trên địa bàn huyện đã

được sửa chữa, đầu tư xây dựng ngày càng hoàn thiện; trang thiết bị giáo dục được bổ sung, cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học của giáo viên, học sinh. Hiện nay trên địa bàn huyện không còn phòng học tạm.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên luôn được quan tâm, Phòng GDĐT huyện, các trường học tạo điều kiện thời gian để CBQL, giáo viên được tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ đào tạo. Hiện nay, trình độ đào tạo CBQL, giáo viên cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy định.

- Chất lượng dạy và học năm học 2021-2022 từng bước được nâng lên Kết quả đánh giá chất lượng học sinh các cấp năm học 2020-2021 cụ thể: Kết quả đánh giá sự phát triển của trẻ mẫu giáo thuộc 5 lĩnh vực (Lĩnh vực thể chất, Lĩnh vực ngôn ngữ và giao tiếp, Lĩnh vực nhận thức, Lĩnh vực thẩm mỹ) năm học 2021-2022 đạt từ 86% trở lên., Cấp tiểu học: Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 98,6%. Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,1%, riêng học sinh DTTS là 98,7%. Công tác huy động học sinh các bậc học phổ thông ra lớp đầu năm học 2022-2023: Số trẻ 6 tuổi huy động vào học lớp 1 đạt tỷ lệ 100%; huy động học sinh tiểu học đi học đúng độ tuổi đạt tỷ lệ 96,8%; huy động học sinh trong độ tuổi vào học THCS đạt tỷ lệ 96,5% .

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2022 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2023)

h/ Trung tâm thương mại, chợ

Hoạt động thương mại, dịch vụ đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, đời sống của đồng bào các dân tộc trong huyện. Các xã đã thực hiện tốt việc cung ứng hàng hóa nhất là các mặt hàng thiết yếu như dầu thắp, giấy viết, sách, vở học sinh, thuốc chữa bệnh, muối i ốt cho nhân dân; thực hiện tốt chính sách trợ cước, trợ giá vận chuyển hàng hóa cho đồng bào dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

Tỉnh, huyện đã chú trọng cửa hàng thương mại tại các xã và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia vào thị trường nông thôn. Trên địa bàn huyện có 2 chợ gồm chợ trung tâm huyện và chợ trung tâm cụm xã Đắk Trăm, các xã đã xây dựng cửa hàng thương mại; Các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ (mặt hàng tạp phẩm thông thường), sửa xe máy... của các hộ người kinh tạm trú và chưa có hộ khẩu định cư lâu dài tại địa bàn. Đây là những điểm thu mua, trao đổi sản phẩm nông lâm nghiệp cho người dân.

Thương mại, dịch vụ chủ yếu tập trung ở trung tâm huyện, các trục quốc lộ, tỉnh lộ; còn ở các xã vùng sâu, vùng xa còn kém phát triển. Hệ thống thương mại - dịch vụ đầu vào và đầu ra cho nông dân chưa thực sự phát triển.

1.6. Đánh giá chung

Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo điều hành của UBND huyện, sự đồng thuận của người dân và doanh nghiệp, kinh tế - xã hội huyện đã đạt được những kết quả tích cực: Sản xuất nông nghiệp, diện tích cây hàng năm, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả đạt, vượt chỉ tiêu kế hoạch giao. Các dự án liên kết sản xuất được duy trì, phát triển ổn định, bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân. Tiến độ thu ngân sách trên địa bàn đạt kết quả; các chính sách về đảm bảo an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách trên địa bàn huyện được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ, đối tượng theo quy định. Công tác phòng, chống dịch bệnh tiếp tục được triển khai hiệu quả. Công tác cải cách hành chính, xây dựng tổ chức bộ máy và cán bộ, phòng chống tham nhũng, lãng phí, thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo được thực hiện đúng quy định; công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được quan tâm. An ninh chính trị trật tự an toàn xã hội tiếp tục được đảm bảo và giữ vững. Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2022 vẫn còn một số tồn tại, hạn chế.

- Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại hạn chế sau:

+ Tiến độ thực hiện, giải ngân các nguồn vốn đầu tư công còn chậm, chưa đạt kế hoạch (đến nay mới đạt 21,6% kế hoạch vốn).

+ Công tác rà soát, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các tiêu chí của Chương trình xây dựng NTM còn chậm, chất lượng một số tiêu chí về xây dựng NTM chưa bền vững; Xã Ngọc Tú không đạt chuẩn xã nông thôn mới theo Kế hoạch năm 2022; xã Diên Bình, Tân Cảnh không đạt NTM nâng cao.

+ Tiến độ triển khai thực hiện một số chỉ tiêu về nông, lâm nghiệp còn chậm, chưa đảm bảo tiến độ đề ra. Trong năm không có sản phẩm được Ủy ban nhân dân tỉnh xếp hạng sản phẩm OCOP.

+ Dịch bệnh trên cây trồng, đàn gia súc vẫn còn xảy ra, làm ảnh hưởng đến phát triển trồng trọt, chăn nuôi trên địa bàn huyện.

+ Công tác đấu giá QSD đất trên địa bàn huyện không đảm bảo tiến độ đề ra theo Kế hoạch.

+ Chất lượng giáo dục ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số chậm được nâng lên.

* Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 chủ yếu bố trí cho các dự án, công trình khởi công mới. Vì vậy, trong giai đoạn đầu năm các dự án, công trình khởi công mới chỉ hoàn thiện thủ tục đầu tư; từ quý III trở đi mới có khối lượng hoàn thành để thanh toán. Kế hoạch vốn mới giao bổ sung trong đầu quý chiếm tỷ lệ lớn trong tổng kế hoạch vốn năm 2022 nên một phần cũng ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân.+ Hiện nay, bệnh dịch tả lợn châu phi chưa có vắc xin và thuốc điều trị hữu hiệu nên chưa xử lý triệt để được dịch bệnh.

+ Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất luôn là vấn đề phức tạp mang tính chất kinh tế xã hội tổng hợp, quá trình triển khai thực hiện phải đảm bảo các điều kiện, thủ tục về đất đai như quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch định giá đất.... Do đó, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tiến độ thực hiện dự án; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư.

+ Do là năm đầu triển khai thực hiện các tiêu chí của bộ tiêu chí của Chương trình xây dựng nông thôn mới, đến quý III/2022 các sở, ngành mới có hướng dẫn triển khai thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 nên ảnh hưởng đến việc rà soát, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện. Mặt khác, quý III tỉnh mới giao nguồn vốn để triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và của năm 2022 nên phần nào ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện và một số chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội (do một số nội dung sử dụng nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia).

+ Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc diễn biến phức tạp đặc biệt là bệnh dịch tả lợn Châu Phi... làm ảnh hưởng đến việc phát triển chăn nuôi trên địa bàn huyện và ảnh hưởng tới thu nhập của người nông dân.

+ Một bộ phận người dân chưa hợp tác tốt trong công tác phòng chống dịch bệnh trên người, trên cây trồng và vật nuôi.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Một số cơ quan, địa phương chưa thật sự chủ động, quyết liệt, sâu sát trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao nhất là trong việc chỉ đạo triển khai thực hiện các chỉ tiêu về phát triển kinh tế. Vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị chưa được phát huy; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, chấp hành ý kiến chỉ đạo của UBND huyện tại một số đơn vị, địa phương chưa nghiêm túc làm ảnh hưởng chung đến công tác chỉ đạo, điều hành chung của UBND huyện, lãnh đạo UBND huyện trên các lĩnh vực.

+ Công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn và UBND các xã, thị trấn không chặt chẽ, không kịp thời báo cáo UBND huyện tháo gỡ các khó khăn,

tồn tại trong quá trình triển khai các nhiệm vụ được giao làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện nhiệm vụ chung của huyện.

+ Các đơn vị được giao làm Chủ đầu tư chậm trễ trong công tác lập hồ sơ thủ tục đầu tư xây dựng; chưa đề xuất được các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn huyện còn chậm, đơn vị được giao nhiệm vụ chưa đề xuất được giải pháp thực hiện quyết liệt hiệu quả.

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2022 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2023)

1.7. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

*** Phân tích, đánh giá về xói mòn, sạt lở đất:**

Huyện Đắk Tô cũng bị ảnh hưởng nhiều của biến đổi khí hậu toàn cầu. Những năm gần đây, trên địa bàn huyện hạn hán bất thường xảy ra, lũ lụt không theo quy luật, đặc biệt nhiệt độ không khí ngày càng tăng cao.

Biến đổi khí hậu làm thay đổi chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài. Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: mưa - nước bốc hơi - mưa đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như: Bão, tố lốc, lũ lụt, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán, rét hại... làm ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện.

Sạt lở đất ven các sông, vùng đồi núi có địa hình dốc cũng là một vấn đề xảy ra thường xuyên. Những năm gần đây trên địa bàn huyện xảy ra một số đợt mưa diện rộng. Sạt đất không chỉ làm mất đất mà còn gây thiệt hại về người và tài sản, hư hại hệ thống cơ sở hạ tầng. Tạo áp lực cho việc bố trí quỹ đất tương đối lớn, đồng thời trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình.

Sự nghèo kiệt, suy thoái của các nguồn tài nguyên đất, nước, rừng do biến đổi khí hậu và do sự bất cẩn của con người trong quá trình sử dụng đã làm cho các yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp ngày một gia tăng. Những vấn đề đó đặt ra cho các cấp, các ngành trong huyện phải có các giải pháp ứng phó nhằm hạn chế tác động xấu đến sản xuất, đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng có hiệu quả đi đôi với việc cải thiện môi trường để phát triển bền vững.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.823,27	45.027,52	204,25	100,46
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.272,85	1.277,44	4,59	100,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.079,20	1.083,79	4,59	100,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.128,63	11.220,55	91,92	100,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.878,04	15.991,48	113,44	100,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.450,30	2.450,30		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.870,72	13.907,02	36,30	100,26
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	10.162,69	10.162,69		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,80	122,32	0,52	100,43
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,93	58,41	-42,52	57,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.542,67	5.332,01	-210,66	96,20
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	951,34	903,34	-48,00	94,95
2.2	Đất an ninh	CAN	2,34	1,54	-0,80	65,81
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	150,00		100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,52	16,98	-16,54	50,66
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,93	7,46	-5,47	57,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,75	69,33	-4,42	94,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	58,03	11,93	-46,10	20,56
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	30,72	23,11	-7,61	75,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.822,61	2.737,68	-84,93	96,99
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	879,36	870,92	-8,44	99,04
-	Đất thủy lợi	DTL	371,05	324,07	-46,98	87,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,39	4,39		100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,13	4,13		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	60,79	64,14	3,35	105,51
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,96	17,16	0,20	101,18
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.382,71	1.351,63	-31,08	97,75
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,24	1,24		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	26,51	26,51		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,65	4,65		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,18	7,20	-1,98	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,59	60,59		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	1,05	1,05		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,07	11,07		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	2,18	2,18		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	456,03	434,40	-21,63	95,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	140,01	133,71	-6,30	95,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,44	12,64	0,20	101,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,88	4,88		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	778,71	809,65	30,94	103,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,81	0,81		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,30	1,30		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	504,37	510,78	6,41	101,27

(Nguồn: QĐ số 292/QĐUBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đắk Tô và số liệu thống kê đất đai năm 2022)

Tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện Đắk Tô đến năm 2022 là 50.870,31 ha vẫn giữ nguyên diện tích so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

2.1.1/ Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022, đất nông nghiệp có diện tích là 44.823,27 ha; kết quả thực hiện là 45.027,52 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 204,25 ha. Cụ thể qua các loại đất sau:

a/ Đất trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 1.272,85 ha; kết quả thực hiện là 1.277,44 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 4,59 ha. Nguyên nhân các công trình có đăng ký chuyển đổi đất lúa sang các mục đích khác nhưng chưa thực hiện như các công trình sau: Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum tại xã Đắk Rơ Nga; kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đắk Tô Kan (Đoạn từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen) tại thị trấn Đắk Tô; dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun tại xã Đắk Trăm.

b/ Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 11.128,63 ha; kết quả thực hiện là 11.220,55 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 91,92 ha. Nguyên nhân các công trình có đăng ký chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang các mục đích khác nhưng chưa thực hiện như các công trình sau: Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum tại xã Đắk Rơ Nga; hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô (*Phục vụ công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thu hút đầu tư thực hiện dự án trong cụm công nghiệp*) tại thị trấn Đắk Tô và xã Tân Cảnh; dự án Khai thác đá thạch anh công ty Lộc Thiên Phú tại xã Pô Kô; dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun tại xã Đắk Trăm.

c/ Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 15.878,04 ha; kết quả thực hiện là 15.991,48 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 113,44 ha. Nguyên nhân các công trình có đăng ký chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang các mục đích khác nhưng chưa thực hiện như các công trình sau: Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum tại xã Đắk Rơ Nga; hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô (*Phục vụ công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thu hút đầu tư thực hiện dự án trong cụm công nghiệp*); trung tâm đào tạo sát hạch lái xe cơ giới loại 1 và trung tâm đăng kiểm xe cơ giới huyện Đắk Tô tại xã Tân Cảnh; dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun tại xã Đắk Trăm; Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9) tại xã Diên Bình; thủy điện Plei Kân hạ công suất 13MW tại xã Tân Cảnh;

d/ Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 2.450,30 ha; kết quả thực hiện là 2.450,30 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

e/ Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 13.870,72 ha; kết quả thực hiện là 13.907,02 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là

36,30 ha. Nguyên nhân công trình có đăng ký chuyển đổi đất rừng sản xuất sang các mục đích khác nhưng chưa thực hiện như công trình Dự án Khai thác đá thạch anh công ty Lộc Thiên Phú tại xã Pô Kô.

f/ Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 121,80 ha, kết quả thực hiện là 122,32 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,52 ha. Nguyên nhân các công trình có đăng ký chuyển đổi đất nuôi trồng thủy sản sang nhưng chưa thực hiện như các công trình sau: hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9) thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW.

g/ Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 100,93 ha, kết quả thực hiện là 58,41 ha, còn lại 42,52 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình trang trại chăn nuôi xã Kon Đào.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế được duyệt đất phi nông nghiệp là 5.542,67 ha; kết quả thực hiện là 5.332,01 ha, vẫn còn 210,66 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể qua các loại đất sau:

a/ Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 951,34 ha, kết quả thực hiện là 903,34 ha, còn lại 48,00 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum tại xã Đắk Rơ Nga.

b/ Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 2,34 ha; kết quả thực hiện là 1,54 ha, còn lại 0,80 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình xây dựng trụ sở công an tại các xã trên địa bàn huyện.

c/ Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 150,00 ha; kết quả thực hiện là 150,00 ha, đạt chỉ tiêu so với kế được duyệt.

d/ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 33,52 ha; kết quả thực hiện là 16,98 ha, còn lại 16,54 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chưa thực hiện công trình Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô (Phục vụ công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thu hút đầu tư thực hiện dự án trong cụm công nghiệp) tại thị trấn Đắk Tô và xã Tân Cảnh.

e/ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 12,93 ha; kết quả thực hiện là 7,46 ha, còn lại 5,47 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Cửa hàng xăng dầu Tạo Thành tại xã Ngọc Tụ; trung tâm đào tạo sát hạch lái xe cơ giới loại 1 và trung tâm đăng kiểm xe cơ giới huyện Đắk Tô tại xã Tân Cảnh.

f/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 73,75 ha; kết quả thực hiện là 69,33 ha, còn lại 4,42 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp tại xã Văn Lem; chuyển đổi mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Thôn 3) tại xã Kon Đào; chuyển đổi mục đích sang đất sản xuất kinh doanh tại xã Tân Cảnh.

g/ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 58,03 ha; kết quả thực hiện là 11,93 ha, còn lại 46,10 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình Dự án Khai thác đá thạch anh công ty Lộc Thiên Phú tại xã Pô Kô.

h/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 30,72 ha; kết quả thực hiện là 23,11 ha, còn lại 7,61 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Kon Đào; bến bãi tập kết cát, sỏi thôn Đăk Rô Gia tại xã Đăk Trăm; mặt bằng sân công nghiệp để khai thác cát làm VLXD thông thường xã Diên Bình (Thôn 1) tại xã Diên Bình..

i/ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 2.822,61 ha; kết quả thực hiện là 2.737,68 ha, còn lại 84,93 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Dự án nâng cao độ và mở rộng tuyến tránh Plei Krông trên tuyến Hồ Chí Minh đoạn Tân Cảnh - Kon Tum tại xã Diên Bình (*Dự án đã được Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô thu hồi đất chi tiết và giao cho Ban Quản lý các công trình giao thông thuộc Sở Giao thông vận tải thực hiện dự án; Hiện nay dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, tuy nhiên chủ đầu tư chưa thực hiện việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển mục đích và giao đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án*); đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng); đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu); Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương); Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1; đường và hệ thống điện vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô giai đoạn 1 (*Dự án đã được Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô thu hồi đất chi tiết và giao cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đắk Tô thực hiện tuy nhiên chủ đầu tư chưa thực hiện việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển mục đích và giao đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án*); đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) tại thị trấn Đắk Tô; Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đăk Tờ Kan (Đoạn từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen) tại thị trấn Đắk Tô: Dự án đã hoàn thành đợt 1, UBND huyện đã thu hồi đất chi tiết để triển khai dự án; Chủ đầu tư dự án là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng đã thi công xây dựng, hoàn thành công trình; hiện nay đang hoàn thiện hồ

sơ đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển mục đích và giao đất theo quy định); dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun tại xã Đắk Trăm; hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9) tại xã Diên Bình; trường mầm non Pô Kô, điểm trường trung tâm thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô; trạm Biến áp 110kV Đắk Tô tại thị trấn: Dự án đã được Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô thu hồi đất chi tiết và giao cho Chủ đầu tư Công ty Điện lực Kon Tum thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Trung hiện nay dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, tuy nhiên chủ đầu tư chưa thực hiện việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển mục đích và giao đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án; thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW; giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo tại thị trấn Đắk Tô.

k/ Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 11,07 ha; kết quả thực hiện là 11,07 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

l/ Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 2,18 ha, kết quả thực hiện là 2,18 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

m/ Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 456,03 ha; kết quả thực hiện là 434,40 ha, còn lại 21,63 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong năm có một số trường hợp các hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở.

n/ Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 140,01 ha; kết quả thực hiện là 133,71 ha, còn lại 6,30 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Khu dân cư khối 9, chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trong năm có một số trường hợp các hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở tại thị trấn.

o/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 12,44 ha; kết quả thực hiện là 12,64 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,20 ha. Nguyên nhân công trình có đăng ký chuyển đổi đất xây dựng trụ sở cơ quan sang nhưng chưa thực hiện: Trụ sở Công an xã Diên Bình và xã Văn Lem.

p/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 4,88 ha, kết quả thực hiện là 4,88 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

q/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 778,71 ha; kết quả thực hiện là 809,65 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 30,94 ha. Nguyên nhân công trình có đăng ký chuyển đổi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang nhưng chưa thực hiện: Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và

bên phía bờ đông sông Đắk Tô Kan (Đoạn từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen) tại thị trấn Đắk Tô..

r/ Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,81 ha, kết quả thực hiện là 0,81 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

s/ Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,30 ha, kết quả thực hiện là 1,30 ha, đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là 504,37 ha, kết quả thực hiện là 510,78 ha; chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt 6,41 ha. Nguyên nhân công trình có đăng ký chuyển đổi đất chưa sử dụng sang nhưng chưa thực hiện: Dự án thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW.

*** Đánh giá kết quả thực hiện danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.**

Danh mục các công trình dự án đã thực hiện trong năm 2022:

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Hồ Kon Tu Zốp thuộc Tiểu dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8) tỉnh Kon Tum. Hạng mục "Đường thi công vận hành"	1,57	xã Pô Kô
2	Dự án: Hạ tầng khu quy hoạch xây dựng Nhà Văn hóa trung tâm và sửa chữa quảng trường huyện	2,00	TT Đắk Tô
3	Khu Công nghiệp Đắk Tô (Trong đó có 100 ha thu hồi từ Dự án nhà máy bột giấy và giấy Tân Mai - Kon Tum)	150,0	TT Đắk Tô
4	Trang trại nấm Yến Anh Sài Gòn và Trang trại nấm Hướng Dương Kon Đào	2,07	xã Kon Đào
5	Dự án trang trại chăn nuôi xã Kon Đào	3,25	xã Kon Đào
6	Xây dựng thủy điện Đắk Psi 6 công suất 9,5MW	9,73	Xã Diên Bình
7	Dự án trang trại chăn nuôi công nghệ cao Đắk Rơ Nga	17,15	Xã Đắk Rơ Nga
8	Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đắk Rơ Nga 3	12,2	Xã Đắk Rơ Nga

* Danh mục các công trình dự án chưa thực hiện xong xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	Xã Đắk Rơ Nga	
2	Trụ sở Công an xã Diên Bình	0,10	Xã Diên Bình	

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
3	Trụ sở Công an xã Tân Cảnh	0,10	Xã Tân Cảnh	
4	Trụ sở Công an xã Đắk Rơ Nga	0,10	Xã Đắk Rơ Nga	
5	Trụ sở Công an xã Kon Đào	0,10	Xã Kon Đào	
6	Trụ sở Công an xã Văn Lem	0,10	Xã Văn Lem	
7	Trụ sở Công an xã Pô Kô	0,10	Xã Pô Kô	
8	Trụ sở Công an xã Đắk Trăm	0,10	Xã Đắk Trăm	
9	Trụ sở Công an thị trấn Đắk Tô	0,10	TT Đắk Tô	
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng)	0,53	TT Đắk Tô	
11	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng)	0,21	TT Đắk Tô	
12	Đường Phạm Hồng Thái (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến nhà bà Y Phú)	1,00	TT Đắk Tô	
13	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng)	0,50	TT Đắk Tô	
14	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41	TT Đắk Tô	
15	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	0,75	TT Đắk Tô	
16	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,61	TT Đắk Tô	
17	Đường và hệ thống điện vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1)	1,60	TT Đắk Tô	
18	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Âu Cơ), thị trấn Đắk Tô	0,31	TT Đắk Tô	
19	Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50	TT Đắk Tô	
20	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13 MW	25,40	Xã Tân Cảnh	
21	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	TT Đắk Tô	
22	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đấu nối	0,48	TT Đắk Tô	

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
23	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	16,54	TT Đắk Tô	
24	Đầu tư cơ sở hạ tầng, sắp xếp dân cư bố trí đất ở cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên diện tích 6.3 ha của công ty TNHH MTV Cao Su Kon Tum tại thôn Đắk Ri Peng 2	6,30	Xã Tân Cảnh	
25	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	6,40	xã Kon Đào	
26	Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đắk Tô Kan (Đoạn từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen)	1,53	TT Đắk Tô	
27	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đắk Pung	0,50	Xã Đắk Rơ Nga	
28	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Măng Rương	0,50	Xã Văn Lem	
29	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đắk Mơ Ham	0,50	xã Pô Kô	
30	Dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun	38,39	Xã Đắk Trăm	
31	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	11,70	Xã Diên Bình	
32	Nâng cao khoảng cách pha - đất khoáng cột 2144-2145 đường dây 500kV Thạnh Mỹ - 583 Pleiku 2	0,02	Xã Tân Cảnh	
33	Mở rộng Trạm Biến áp 110kV Đắk Tô	0,78	TT Đắk Tô	
34	Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo	1,98	TT Đắk Tô	
35	Giao đất làm Trụ sở phân trường 2 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Đắk Dé - xã Đắk Rơ Nga)	0,08	Xã Đắk Rơ Nga	
36	Giao đất làm Trụ sở phân trường 1 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Kon Tu Dốp 1 - xã Pô Kô)	0,07	xã Pô Kô	
37	Nhà máy chế biến Mắc Ca tại Cụm CN 24/4 (Công ty cổ phần Dương Gia Kon Tum)	1,15	TT Đắk Tô	

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
38	Cụm công nghiệp 24/4 (Phục vụ công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thu hút đầu tư thực hiện dự án trong cụm công nghiệp)	4,00	TT Đắk Tô	
39	Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đắk Rơ Nga 2	13,50	Xã Đắk Rơ Nga	
40	Đấu giá đất thôn 2 xã Tân Cảnh	0,85	xã Tân Cảnh	
41	Cửa hàng xăng dầu Tạo Thành.	0,20	xã Ngọc Tụ	
42	Chuyển đổi mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Thôn 3)	1,11	Xã Kon Đào	
43	Mặt bằng sân công nghiệp để khai thác cát làm VLXD thông thường xã Diên Bình (Thôn 1)	0,44	Xã Diên Bình	
44	Mặt bằng sân công nghiệp để khai thác cát làm VLXD thông thường (Thôn Đắk Tông)	0,32	Xã Ngọc Tụ	
45	Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn Đắk Rô Gia	0,25	Xã Đắk Trăm	
46	Khu khai thác và bãi tập kết cát xây dựng khối 1	0,65	TT Đắk Tô	
47	Khu khai thác và bãi tập kết cát xây dựng xã Tân Cảnh	1,10	xã Tân Cảnh	
48	Chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp	0,20	xã Văn Lem	
49	Trang trại chăn nuôi	1,80	xã Kon Đào	
50	Trang trại chăn nuôi	0,85	xã Kon Đào	
51	Trang trại chăn nuôi	3,35	xã Kon Đào	
52	Trang trại chăn nuôi	0,75	xã Kon Đào	
53	Trang trại chăn nuôi	1,65	xã Kon Đào	
54	Trang trại chăn nuôi	2,10	xã Kon Đào	
55	Trang trại chăn nuôi (Khối 6)	0,17	TT Đắk Tô	
56	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Khối 1)	6,51	TT Đắk Tô	
57	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá Xóm chùa thôn 2, xã Diên Bình	0,91	xã Diên Bình	
58	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá Cây Hương, thôn 1, xã Diên Bình	1,42	xã Diên Bình	
59	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá đồng ông Tâm, thôn 1, xã Diên Bình	1,45	xã Diên Bình	

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
60	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	0,94	Xã Ngọc Tú	
61	Khu mỏ khai thác: tại khu vực giáp ranh giữa thôn 6, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi và thôn Đăk Kon, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum (Công ty TNHH xây dựng Đức Tiến Đăk Glei)	0,60	Xã Đăk Rơ Nga	
62	Quy đất đấu giá đường Âu Cơ - Nguyễn Văn Trỗi - Phạm Văn Đồng	0,50	TT Đăk Tô	
63	Quy đất đấu giá đường Phạm Hồng Thái (Khối 5)	0,06	TT Đăk Tô	
64	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Hoàng Thị Loan (Khối 8)	0,03	TT Đăk Tô	
65	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Ngô Tiến Dũng (Khối 5)	0,03	TT Đăk Tô	
66	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Văn Cừ	0,04	TT Đăk Tô	
67	Đấu giá đất thôn 4 xã Diên Bình	0,36	Xã Diên Bình	
68	Đấu giá đất thôn 8 xã Diên Bình	0,04	Xã Diên Bình	
69	Đấu giá đất thôn 8 xã Diên Bình	0,04	Xã Diên Bình	
70	Đấu giá đất thôn 8 xã Diên Bình	0,08	Xã Diên Bình	
71	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum (Vị trí tại đường Hùng Vương, khối 9, thị trấn Đăk Tô)	0,05	TT Đăk Tô	
72	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum (Vị trí tại đường Âu Cơ và đường Phạm Văn Đồng, khối 9, thị trấn Đăk Tô)	0,11	TT Đăk Tô	
73	Trụ sở Huyện ủy	0,90	TT Đăk Tô	

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô năm 2022 nhìn chung có nhiều chỉ tiêu đạt tỷ lệ, tuy nhiên cũng có những chỉ tiêu không đạt do tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm so với tiến độ được cấp phép, nhiều công trình đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất chi tiết nhưng chưa hoàn thiện thủ tục chuyển mục đích, giao đất, giao mặt bằng dẫn đến không đạt chỉ tiêu so với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt .

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng chưa thực hiện.

2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt còn thiếu đồng bộ.

Công tác theo dõi, chỉ đạo thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng chưa được thực hiện thường xuyên.

Bên cạnh đó, muốn xây dựng cần có kinh phí, nguồn vốn nhưng nguồn kinh phí dành cho việc xây dựng đó chưa đủ. Mặt khác, do ảnh hưởng của nền kinh tế chung trong những năm qua, việc đầu tư xây dựng các công trình của các chủ đầu tư có phần chậm lại.

Nguồn nhân lực còn hạn chế dẫn đến nhiều thiếu sót trong công tác quản lý đất đai, hồ sơ địa chính chưa được cập nhật quản lý đầy đủ, thường xuyên gây không ít khó khăn trong công tác kiểm tra xác nhận nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất.

Tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp xã tương đối chậm một phần do nguồn kinh phí chưa được bố trí kịp thời.

Để khắc phục tình trạng trên, trong những năm tới việc lập kế hoạch sử dụng đất cần có những dự báo sát đúng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, dự báo khả năng đầu tư thực hiện các chương trình dự án nhằm khai thác tiềm năng đất đai của huyện, dự báo thị trường và khả năng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của huyện.

Từ những đánh giá trên, để phát huy hiệu quả quản lý sử dụng đất, hạn chế những tồn tại có khả năng khắc phục, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là vô cùng cần thiết, giúp chúng ta giải quyết những mâu thuẫn cơ bản trong việc hoạch định các chính sách về đất đai nhằm phân bổ đất đai cho các nhu cầu

phát triển kinh tế - Xã hội, đồng thời gắn liền với quản lý, sử dụng đất bền vững, cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Đắk Tô trong năm 2023, cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2023 là 44.847,88 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa 1.272,75 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 11.128,20 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 15.866,69 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 2.450,30 ha.
- + Đất rừng sản xuất 13.907,02 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản 122,03 ha.
- + Đất nông nghiệp khác 100,89 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp phân bổ cho các xã, thị trấn sau:

- + Thị trấn Đắk Tô 3.152,28 ha;
- + Xã Diên Bình 3.707,88 ha;
- + Xã Đắk Rơ Nga 10.429,71 ha;
- + Xã Đắk Trăm 4.586,69 ha;
- + Xã Kon Đào 2.703,79 ha;
- + Xã Ngọc Tụ 4.811,59 ha;
- + Xã Pô Kô 7.316,77 ha;
- + Xã Tân Cảnh 3.900,57 ha;
- + Xã Văn Lem 4.238,60 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023 là 5.517,95 ha. Trong đó:

- + Đất quốc phòng: 951,44 ha.
- + Đất an ninh: 2,44 ha.
- + Đất khu công nghiệp: 150,00 ha.
- + Đất cụm công nghiệp: 33,52 ha.

- + Đất thương mại, dịch vụ: 9,67 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất, phi nông nghiệp: 70,44 ha.
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 11,93 ha.
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 57,98 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng: 2.828,56 ha.
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 11,07 ha.
- + Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng: 2,18 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 443,50 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 147,28 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 12,34 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 4,88 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 778,61 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,81 ha.
- + Đất phi nông nghiệp khác: 1,30 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:
 - + Thị trấn Đắk Tô 781,73 ha;
 - + Xã Diên Bình 895,91 ha;
 - + Xã Đắk Rơ Nga 342,46 ha;
 - + Xã Đắk Trăm 362,49 ha;
 - + Xã Kon Đào 611,37 ha;
 - + Xã Ngọc Tụ 420,97 ha;
 - + Xã Pô Kô 758,98 ha;
 - + Xã Tân Cảnh 1.181,11 ha;
 - + Xã Văn Lem 162,93 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2023 đất chưa sử dụng còn 504,48 ha. Diện tích đất chưa sử dụng được phân bổ cho thị trấn, các xã sau:

- + Thị trấn Đắk Tô 19,04 ha;
- + Xã Diên Bình 21,68 ha;
- + Xã Đắk Rơ Nga 35,90 ha;
- + Xã Đắk Trăm 58,14 ha;

- + Xã Kon Đào 45,85 ha;
- + Xã Ngọc Tụ 56,50 ha;
- + Xã Pô Kô 100,25 ha;
- + Xã Tân Cảnh 2,60 ha;
- + Xã Văn Lem 164,52 ha.

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trong kế hoạch sử dụng đất năm trước vẫn còn một số chỉ tiêu chưa thực hiện hết cần phải đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Tô để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, cụ thể các chỉ tiêu sau:

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	Xã Đắk Rơ Nga	
2	Trụ sở Công an xã Diên Bình	0,1	Xã Diên Bình	
3	Trụ sở Công an xã Tân Cảnh	0,1	Xã Tân Cảnh	
4	Trụ sở Công an xã Đắk Rơ Nga	0,1	Xã Đắk Rơ Nga	
5	Trụ sở Công an xã Kon Đào	0,1	Xã Kon Đào	
6	Trụ sở Công an xã Văn Lem	0,1	Xã Văn Lem	
7	Trụ sở Công an xã Pô Kô	0,1	Xã Pô Kô	
8	Trụ sở Công an xã Đắk Trăm	0,1	Xã Đắk Trăm	
9	Trụ sở Công an thị trấn Đắk Tô	0,1	TT Đắk Tô	
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng)	0,53	TT Đắk Tô	
11	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng)	0,21	TT Đắk Tô	
12	Đường Phạm Hồng Thái (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến nhà bà Y Phú)	1,00	TT Đắk Tô	
13	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng)	0,50	TT Đắk Tô	
14	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41	TT Đắk Tô	
15	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	0,75	TT Đắk Tô	
16	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,61	TT Đắk Tô	

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
17	Đường và hệ thống điện vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1)	1,60	TT Đắk Tô	
18	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Âu Cơ), thị trấn Đắk Tô	0,31	TT Đắk Tô	
19	Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50	TT Đắk Tô	
20	Thuỷ điện Plei Kần hạ công suất 13 MW	25,40	Xã Tân Cảnh	
21	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Hà - Đắk Tô	0,10	TT Đắk Tô	
22	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đấu nối	0,48	TT Đắk Tô	
23	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	16,54	TT Đắk Tô	
24	Đầu tư cơ sở hạ tầng, sắp xếp dân cư bố trí đất ở cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên diện tích 6.3 ha của công ty TNHH MTV Cao Su Kon Tum tại thôn Đắk Ri Peng 2	6,30	Xã Tân Cảnh	
25	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	6,40	xã Kon Đào	
26	Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đắk Tô Kan (Đoạn từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen)	1,53	TT Đắk Tô	
27	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đắk Pung	0,50	Xã Đắk Rơ Nga	
28	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Măng Rương	0,50	Xã Văn Lem	
29	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đắk Mơ Ham	0,50	xã Pô Kô	
30	Dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun	38,39	Xã Đắk Trăm	
31	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	11,70	Xã Diên Bình	
32	Nâng cao khoảng cách pha - đất khoảng cột 2144-2145 đường dây 500kV Thạnh Mỹ - 583 Pleiku 2	0,02	Xã Tân Cảnh	
33	Mở rộng Trạm Biến áp 110kV Đắk Tô	0,78	TT Đắk Tô	
34	Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo	1,98	TT Đắk Tô	

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
35	Giao đất làm Trụ sở phân trường 2 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Đăk Dé - xã Đăk Rơ Nga)	0,08	Xã Đăk Rơ Nga	
36	Giao đất làm Trụ sở phân trường 1 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Kon Tu Dốp 1 - xã Pô Kô)	0,07	xã Pô Kô	
37	Nhà máy chế biến Mắc Ca tại Cụm CN 24/4 (Công ty cổ phần Dương Gia Kon Tum)	1,15	TT Đắk Tô	
38	Cụm công nghiệp 24/4 (Phục vụ công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thu hút đầu tư thực hiện dự án trong cụm công nghiệp)	4,00	TT Đắk Tô	
39	Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đăk Rơ Nga 2	13,50	Xã Đăk Rơ Nga	
40	Đấu giá đất thôn 2 xã Tân Cảnh	0,85	xã Tân Cảnh	
41	Cửa hàng xăng dầu Tạo Thành.	0,20	xã Ngọc Tụ	
42	Chuyển đổi mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Thôn 3)	1,11	Xã Kon Đào	
43	Mặt bằng sân công nghiệp để khai thác cát làm VLXD thông thường xã Diên Bình (Thôn 1)	0,44	Xã Diên Bình	
44	Mặt bằng sân công nghiệp để khai thác cát làm VLXD thông thường (Thôn Đăk Tông)	0,32	Xã Ngọc Tụ	
45	Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn Đăk Rô Gia	0,25	Xã Đăk Trăm	
46	Khu khai thác và bãi tập kết cát xây dựng khối 1	0,65	TT Đắk Tô	
47	Khu khai thác và bãi tập kết cát xây dựng xã Tân Cảnh	1,10	xã Tân Cảnh	
48	Chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp	0,20	xã Văn Lem	
49	Trang trại chăn nuôi	1,80	xã Kon Đào	
50	Trang trại chăn nuôi	0,85	xã Kon Đào	
51	Trang trại chăn nuôi	3,35	xã Kon Đào	
52	Trang trại chăn nuôi	0,75	xã Kon Đào	
53	Trang trại chăn nuôi	1,65	xã Kon Đào	
54	Trang trại chăn nuôi	2,10	xã Kon Đào	
55	Trang trại chăn nuôi (Khối 6)	0,17	TT Đắk Tô	

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
56	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Khối 1)	6,51	TT Đắk Tô	
57	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá Xóm chùa thôn 2, xã Diên Bình	0,91	xã Diên Bình	
58	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá Cây Hương, thôn 1, xã Diên Bình	1,42	xã Diên Bình	
59	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá đồng ông Tâm, thôn 1, xã Diên Bình	1,45	xã Diên Bình	
60	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	0,94	Xã Ngọc Tụ	
61	Khu mỏ khai thác: tại khu vực giáp ranh giữa thôn 6, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi và thôn Đắk Kon, xã Đắk Rơ Nga, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (Công ty TNHH xây dựng Đức Tiến Đắk Glei)	0,60	Xã Đắk Rơ Nga	
62	Quỹ đất đấu giá đường Âu Cơ - Nguyễn Văn Trỗi - Phạm Văn Đồng	0,50	TT Đắk Tô	
63	Quỹ đất đấu giá đường Phạm Hồng Thái (Khối 5)	0,06	TT Đắk Tô	
64	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Hoàng Thị Loan (Khối 8)	0,03	TT Đắk Tô	
65	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Ngô Tiến Dũng (Khối 5)	0,03	TT Đắk Tô	
66	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Văn Cừ	0,03	TT Đắk Tô	
67	Đấu giá đất thôn 4 xã Diên Bình	0,36	Xã Diên Bình	
68	Đấu giá đất thôn 8 xã Diên Bình	0,04	Xã Diên Bình	
69	Đấu giá đất thôn 8 xã Diên Bình	0,04	Xã Diên Bình	
70	Đấu giá đất thôn 8 xã Diên Bình	0,08	Xã Diên Bình	
71	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (Vị trí tại đường Hùng Vương, khối 9, thị trấn Đắk Tô)	0,05	TT Đắk Tô	

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
72	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (<i>Vị trí tại đường Âu Cơ và đường Phạm Văn Đồng, khối 9, thị trấn Đắk Tô</i>)	0,11	TT Đắk Tô	
73	Trụ sở Huyện ủy	0,90	TT Đắk Tô	

3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a/ Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 45.027,52 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 44.847,88 ha (chiếm 88,16% tổng diện tích tự nhiên), giảm 179,64 ha so với hiện trạng năm 2022, bao gồm:

a.1/ Đất trồng lúa

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1.277,44 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 1.272,75 ha, chiếm 2,84% diện tích đất nông nghiệp (*trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1.079,10 ha*), giảm 4,69 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.272,75 ha, giảm 4,69 ha do chuyển sang đất quốc phòng 2,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng 2,55 ha (*đất thủy lợi*); đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất ở tại đô thị 0,04. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 2: Danh mục công trình sử dụng đất trồng lúa

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất lúa bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
	Đất quốc phòng			
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	2,00	Xã Đắk Rơ Nga
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
2	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	6,40	0,04	Xã Kon Đào
	Đất thủy lợi			

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất lúa bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
3	Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đắk Tô Kan (Đoạn từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen)	1,53	0,35	Thị trấn Đắk Tô
4	Dự án Cùm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun.	38,39	2,00	Xã Đắk Trăm
5	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	11,70	0,20	Xã Diên Bình
	Đất ở tại nông thôn			
6	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Diên Bình	2,94	0,06	Xã Diên Bình
	Đất ở tại đô thị			
7	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân Thị trấn Đắk Tô	14,75	0,04	Thị trấn Đắk Tô

a.2/ Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 11.220,55 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 11.128,20 ha, chiếm 24,81% diện tích đất nông nghiệp, giảm 92,35 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 11.128,20 ha, giảm 92,35 ha do chuyển sang nông nghiệp khác 4,36 ha; đất quốc phòng 40,10 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất cụm công nghiệp 1,85 ha; đất thương mại dịch vụ 0,30 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 9,03 ha; đất phát triển hạ tầng 22,21 ha (*đất giao thông 3,59 ha; đất thủy lợi 18,00 ha; đất năng lượng 0,62 ha*); đất ở tại nông thôn 4,80 ha; đất ở tại đô thị 9,60 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 3: Danh mục công trình sử dụng đất trồng cây hàng năm khác

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
	Đất nông nghiệp khác			
1	Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đắk Rơ Nga 2	13,50	1,24	xã Đắk Rơ Nga
2	Trang trại chăn nuôi	0,85	0,85	xã Kon Đào
3	Trang trại chăn nuôi	2,10	2,10	xã Kon Đào

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
4	Xây dựng trang trại chăn nuôi (Khối 6)	0,17	0,17	TT Đắk Tô
	Đất an ninh			
5	Trụ sở Công an thị trấn Đắk Tô	0,10	0,10	TT Đắk Tô
	Đất quốc phòng			
6	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	40,10	xã Đắk Rơ Nga
	Đất cụm công nghiệp			
7	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	16,54	1,85	Thị trấn Đắk Tô và xã Tân Cảnh
	Đất thương mại, dịch vụ			
8	Cửa hàng xăng dầu Tạo Thành.	0,20	0,20	xã Ngọc Tú
9	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Măng Rương)	0,10	0,10	xã Văn Lem
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
10	Khu khai thác và mặt bằng sân công nghiệp để khai thác cát làm VLXD thông thường xã Diên Bình (Thôn 1)	0,44	0,44	xã Diên Bình
11	Khu khai thác và Mặt bằng sân công nghiệp để khai thác cát làm VLXD thông thường (Thôn Đắk Tông)	0,32	0,32	Xã Ngọc Tú
12	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	6,40	1,61	xã Kon Đào
13	Khu khai thác và Bãi tập kết cát sỏi thôn 6	0,16	0,16	xã Kon Đào
14	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn 3	3,00	0,37	xã Diên Bình
15	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Đắk Ri Peng	3,20	0,45	xã Tân Cảnh
16	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Kon Tu Dốp 1	21,00	5,50	xã Pô Kô
17	Bên bãi tập kết cát, sỏi thôn Đắk Rô Gia	0,25	0,18	xã Đắk Trăm
	Đất giao thông			
18	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng)	0,50	0,30	TT Đắk Tô
19	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41	0,18	TT Đắk Tô

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
20	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	0,75	0,40	TT Đắk Tô
21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,61	0,25	TT Đắk Tô
22	Đường và hệ thống điện vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1)	1,60	0,40	TT Đắk Tô
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô	0,53	0,10	TT Đắk Tô
24	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng)	0,21	0,04	TT Đắk Tô
25	Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50	0,15	TT Đắk Tô
26	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu du lịch thác Đắk Sing	0,35	0,05	xã Văn Lem
27	Mở rộng đường khu dân cư Tea Peak thôn Đắk Mạnh II	0,50	0,20	xã Đắk Rơ Nga
28	Đường ĐH55 (Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đắk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đắk Chang)	6,09	1,46	xã Pô Kô
29	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Âu Cơ)	0,25	0,06	TT Đắk Tô
	Đất thủy lợi			
30	Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đắk Tô Kan (Đoạn từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen)	1,53	0,30	TT Đắk Tô
31	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Măng Rương, xã Văn Lem	0,50	0,50	xã Văn Lem
32	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đắk Mơ Ham, xã Pô Kô	0,50	0,50	Xã Pô Kô
33	Dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun.	38,39	16,00	Xã Đắk Trăm
34	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	11,70	0,70	Xã Diên Bình

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
	Đất công trình năng lượng			
35	Mở rộng Trạm Biến áp 110kV Đắk Tô	0,78	0,30	TT Đắk Tô
36	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	0,04	TT Đắk Tô
37	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đấu nối	0,48	0,26	TT Đắk Tô
38	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW	25,40	0,02	Xã Tân Cảnh
	Đất ở tại nông thôn			
39	Đấu giá đất thôn 2 xã Tân Cảnh	0,85	0,51	xã Tân Cảnh
40	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Diên Bình	2,94	0,65	Xã Diên Bình
41	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Rơ Nga	0,11	0,11	Xã Đắk Rơ Nga
42	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Trăm	0,15	0,15	Xã Đắk Trăm
43	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Kon Đào	1,86	0,55	Xã Kon Đào
44	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Ngọc Tụ	1,80	1,40	Xã Ngọc Tụ
45	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Pô Kô	0,25	0,09	Xã Pô Kô
46	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Văn Lem	2,29	1,34	Xã Văn Lem
	Đất ở tại đô thị			
47	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân Thị trấn Đắk Tô	14,75	9,60	TT Đắk Tô

a.3/ Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 15.991,48 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 15.866,69 ha, chiếm 35,38% diện tích đất nông nghiệp; giảm 124,79 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 15.866,69 ha, giảm 124,79 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 38,12 ha; đất quốc phòng 3,00 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất cụm công nghiệp 14,16 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,11 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 23,62 ha; đất phát triển hạ tầng 32,82 ha (đất giao thông 6,53 ha; đất thủy lợi 14,90 ha; đất năng lượng 9,85 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,22 ha; đất chợ 0,32 ha); đất ở tại nông thôn 5,75 ha; đất ở tại đô thị 5,11 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 4: Danh mục công trình sử dụng đất trồng cây lâu năm

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây lâu năm bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
	Đất nông nghiệp khác			
1	Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đắk Rơ Nga 2	13,50	12,26	xã Đắk Rơ Nga
2	Dự án Trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín	11,80	11,80	xã Pô Kô
3	Trang trại chăn nuôi	1,80	1,80	xã Kon Đào
4	Trang trại chăn nuôi	3,35	3,35	xã Kon Đào
5	Trang trại chăn nuôi	0,75	0,75	xã Kon Đào
6	Trang trại chăn nuôi	1,65	1,65	xã Kon Đào
7	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	6,51	6,51	TT Đắk Tô
	Đất an ninh			
8	Trụ sở Công an xã Pô Kô	0,10	0,10	xã Pô Kô
	Đất quốc phòng			
9	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	3,00	xã Đắk Rơ Nga
	Đất cụm công nghiệp			
10	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	16,54	14,16	Thị trấn Đắk Tô và xã Tân Cảnh
	Đất thương mại, dịch vụ			
11	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 8)	0,10	0,10	Xã Diên Bình
	Đất chợ			
12	Chợ trung tâm xã Tân Cảnh	0,32	0,32	xã Tân Cảnh
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
13	Chuyển đổi mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Thôn 3)	1,11	1,11	Xã Kon Đào
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
14	Khu khai thác và Bãi tập kết cát xây dựng khối 1	0,10	0,10	TT Đắk Tô
15	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	6,40	4,64	xã Kon Đào
16	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn 3	3,00	2,63	xã Diên Bình
17	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Đắk Ri Peng	3,20	2,75	xã Tân Cảnh

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây lâu năm bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
18	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Kon Tu Dốp 1	21,00	13,50	xã Pô Kô
	Đất giao thông			
19	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng)	0,50	0,18	TT Đắk Tô
20	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41	0,13	TT Đắk Tô
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	0,75	0,30	TT Đắk Tô
22	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,61	0,30	TT Đắk Tô
23	Đường và hệ thống điện vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1)	1,60	1,20	TT Đắk Tô
24	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô	0,53	0,39	TT Đắk Tô
25	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng)	0,21	0,04	TT Đắk Tô
26	Đường Phạm Hồng Thái (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến nhà bà Y Phú)	1,00	0,01	TT Đắk Tô
27	Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50	0,30	TT Đắk Tô
28	Mở rộng đường khu dân cư Tea Peak thôn Đắk Manh II	0,50	0,30	xã Đắk Rơ Nga
29	Đường ĐH55 (Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đắk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đắk Chang)	6,09	3,38	xã Pô Kô
	Đất thủy lợi			
30	Dự án Cụm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun.	38,39	7,00	Xã Đắk Trăm
31	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	11,70	7,90	Xã Diên Bình
	Đất công trình năng lượng			
32	Nâng cao khoảng cách pha - đất khoảng	0,02	0,02	Xã Tân

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất trồng cây lâu năm bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
	cột 2144-2145 đường dây 500kV Thạnh Mỹ - 583 Pleiku 2			Cảnh
33	Mở rộng Trạm Biến áp 110kV Đắk Tô	0,78	0,48	TT Đắk Tô
34	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	0,04	TT Đắk Tô
35	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	0,10	xã Diên Bình
36	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đấu nối	0,48	0,21	TT Đắk Tô
37	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW	25,40	8,90	Xã Tân Cảnh
38	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW	7,77	0,10	Xã Ngọc Tụ
	Đất cơ sở tôn giáo			
39	Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo	1,98	1,22	TT Đắk Tô
	Đất ở tại nông thôn			
40	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Diên Bình	2,94	2,23	Xã Diên Bình
41	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Kon Đào	1,86	1,31	Xã Kon Đào
42	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Ngọc Tụ	1,80	0,40	Xã Ngọc Tụ
43	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Pô Kô	0,25	0,16	Xã Pô Kô
44	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Tân Cảnh	0,70	0,70	Xã Tân Cảnh
45	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Văn Lem	2,29	0,95	Xã Văn Lem
	Đất ở tại đô thị			
46	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân Thị trấn Đắk Tô	14,75	5,11	TT Đắk Tô

a.4/ Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 2.450,30 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 2.450,30 ha, chiếm 5,46% diện tích đất nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2022.

a.5/ Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 13.907,02 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 13.907,02 ha, chiếm 31,01% diện tích đất nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2022.

a.6/ Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 122,32 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 122,03 ha, chiếm 0,27% diện tích đất nông nghiệp, giảm 0,29 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 122,03 ha, giảm 0,29 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,29 ha (đất thủy lợi 0,20 ha; đất năng lượng 0,09 ha). Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 5: Danh mục công trình sử dụng đất nuôi trồng thủy sản

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng (ha)	Địa điểm
	Đất thủy lợi			
1	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	11,70	0,20	Xã Diên Bình
	Đất công trình năng lượng			
2	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW	25,40	0,09	Xã Tân Cảnh

Đến năm 2023 đất nuôi trồng thủy sản thực hiện các công trình sau:

Bảng 6: Danh mục công trình đất nuôi trồng thủy sản

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá Xóm chùa thôn 2, xã Diên Bình	0,91	xã Diên Bình
2	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá Cây Hương, thôn 1, xã Diên Bình	1,42	xã Diên Bình
3	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực ao cá đồng ông Tâm, thôn 1, xã Diên Bình	1,45	xã Diên Bình

a.7/ Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 58,41 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 100,89 ha, chiếm 0,22% diện tích đất nông nghiệp, tăng 42,48 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 58,41 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 42,48 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 4,36 ha; đất trồng cây lâu năm 38,12 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 7: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đắk Rơ Nga 2	13,50	xã Đắk Rơ Nga
2	Dự án Trang trại chăn nuôi công nghệ khép kín Đắk Rơ Nga 3	12,16	xã Đắk Rơ Nga
3	Dự án Trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín	11,80	xã Pô Kô
4	Trang trại chăn nuôi	1,80	xã Kon Đào
5	Trang trại chăn nuôi	0,85	xã Kon Đào
6	Trang trại chăn nuôi	3,35	xã Kon Đào
7	Trang trại chăn nuôi	0,75	xã Kon Đào
8	Trang trại chăn nuôi	1,65	xã Kon Đào
9	Trang trại chăn nuôi	2,10	xã Kon Đào
10	Xây dựng trang trại chăn nuôi (Khối 6)	0,17	TT Đắk Tô
11	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	6,51	TT Đắk Tô

b/ Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 5.332,01 ha.

- Kế hoạch năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp là 5.517,95 ha, chiếm 10,85% diện tích tự nhiên, tăng 185,94 ha so với hiện trạng năm 2022. Bao gồm:

b.1/ Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 903,34 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 951,44 ha, chiếm 17,24% đất phi nông nghiệp, tăng 48,10 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 903,34 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 48,10 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 40,10 ha; đất trồng cây lâu năm 3,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,50 ha (đất giao thông); đất ở tại nông thôn 0,40 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,00 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 8: Danh mục công trình đất quốc phòng

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	xã Đắk Rơ Nga
2	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Đắk Trăm	0,10	xã Đắk Trăm

b.2/ Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1,54 ha.

- Kế hoạch năm 2022 là 2,44 ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp, tăng 0,90 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,54 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,90 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,30 ha (đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,20 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,10 ha); đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 9: Danh mục công trình đất an ninh

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
1	Trụ sở Công an thị trấn Đắk Tô	0,10	TT Đắk Tô
2	Trụ sở Công an xã Diên Bình	0,10	xã Diên Bình
3	Trụ sở Công an xã Tân Cảnh	0,10	xã Tân Cảnh
4	Trụ sở Công an xã Đắk Rơ Nga	0,10	xã Đắk Rơ Nga
5	Trụ sở Công an xã Kon Đào	0,10	xã Kon Đào
6	Trụ sở Công an xã Văn Lem	0,10	xã Văn Lem
7	Trụ sở Công an xã Pô Kô	0,10	xã Pô Kô
8	Trụ sở Công an xã Đắk Trăm	0,10	xã Đắk Trăm
9	Trụ sở Công an xã Ngọc Tụ	0,10	xã Ngọc Tụ

b.3/ Đất khu công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 150,00 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 150,00 ha, chiếm 2,72% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2022.

b.4/ Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 16,98 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 33,52 ha, chiếm 0,61% đất phi nông nghiệp, tăng 16,54 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 16,98 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 16,54 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,85 ha; đất trồng cây lâu năm 14,16 ha; đất phát triển hạ tầng 0,53 ha (*đất giao thông*). Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 10: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	16,54	Thị trấn Đắk Tô và xã Tân Cảnh
2	Cụm công nghiệp 24/4 (Phục vụ công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thu hút đầu tư thực hiện dự án trong cụm công nghiệp)	4,00	Thị trấn Đắk Tô
3	Nhà máy chế biến Mắc Ca tại Cụm CN 24/4 (Công ty cổ phần Dương Gia Kon Tum)	1,15	Thị trấn Đắk Tô

b.5/ Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 7,46 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 9,67 ha; chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 2,21 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 7,46 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 2,21 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 1,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,91 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 11: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Cửa hàng xăng dầu Tạo Thành.	0,20	xã Ngọc Tú
2	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 6)	0,20	xã Kon Đào
3	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 2)	0,20	xã Kon Đào

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
4	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Tê Pheo)	0,04	xã Đắk Trăm
5	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Đắk Dé)	0,28	xã Đắk Rơ Nga
6	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 8)	0,10	Xã Diên Bình
7	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 4)	0,04	Xã Diên Bình
8	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Peng)	0,10	xã Pô Kô
9	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Dốp 2)	0,11	xã Pô Kô
10	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Măng Rương)	0,10	xã Văn Lem

b.6/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 69,33 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 70,44 ha; chiếm 1,28% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 1,11 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 69,33 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 1,11 ha do lấy từ đất đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 12: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Chuyển đổi mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Thôn 3)	1,11	Xã Kon Đào

b.7/ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 11,93 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 11,93 ha, chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2022.

b.8/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 23,11 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 57,98 ha, chiếm 1,05% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 34,87 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 23,11 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 34,87 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,03 ha; trồng cây lâu năm 23,62 ha; đất phát triển hạ tầng 0,11 ha (đất giao thông 0,06 ha; đất thủy lợi 0,05 ha); đất chưa sử dụng 2,07 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 13: Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Khu khai thác và Bãi tập kết cát xây dựng khối 1	0,10	TT Đắk Tô
2	Khu khai thác và mặt bằng sân công nghiệp để khai thác cát làm VLXD thông thường xã Diên Bình (Thôn 1)	0,44	xã Diên Bình
3	Khu khai thác và Mặt bằng sân công nghiệp để khai thác cát làm VLXD thông thường (Thôn Đăk Tông)	0,32	Xã Ngọc Tú
4	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	6,40	xã Kon Đào
5	Khu khai thác và Bãi tập kết cát sỏi thôn 6	0,16	xã Kon Đào
6	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn 3	3,00	xã Diên Bình
7	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Đăk Ri Peng	3,20	xã Tân Cảnh
8	Đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Kon Tu Dốp 1	21,00	xã Pô Kô
9	Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn Đăk Rô Gia	0,25	xã Đăk Trăm

b.9/ Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 2.737,68 ha;

- Kế hoạch năm 2023 là 2.828,56 ha, chiếm 51,26% đất phi nông nghiệp, tăng 90,88 ha so với hiện trạng năm 2022.

Được bố trí cho các loại đất sau:

* Đất giao thông:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 870,92 ha;

- Kế hoạch năm 2023 là 878,65 ha, tăng 7,73 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 868,07 ha, giảm 2,85 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,50 ha; đất cụm công nghiệp 0,53 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,06 ha; đất thủy lợi 1,64 ha; đất năng lượng 0,07 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 14: Danh mục công trình sử dụng đất giao thông

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất giao thông bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất quốc phòng			
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	0,50	xã Đắk Rơ Nga
	Đất cụm công nghiệp			
2	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	16,54	0,53	Thị trấn Đắk Tô
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
3	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	6,40	0,06	xã Kon Đào
	Đất thủy lợi			
4	Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đắk Tô Kan (Đoạn từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen)	1,53	0,04	TT Đắk Tô
5	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	11,70	1,60	Xã Diên Bình
	Đất công trình năng lượng			
6	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đầu nối	0,48	0,01	TT Đắk Tô
7	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW	25,40	0,06	Xã Tân Cảnh
	Đất cơ sở tôn giáo			
8	Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo	1,98	0,05	TT Đắk Tô

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 10,58 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,59 ha; đất trồng cây lâu năm 6,53 ha; đất ở tại đô thị 0,36 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 15: Danh mục công trình đất giao thông

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng)	0,50	TT Đắk Tô
2	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41	TT Đắk Tô
3	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	0,75	TT Đắk Tô
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,61	TT Đắk Tô
5	Đường và hệ thống điện vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1)	1,60	TT Đắk Tô
6	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô	0,53	TT Đắk Tô
7	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng)	0,21	TT Đắk Tô
8	Đường Phạm Hồng Thái (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến nhà bà Y Phú)	1,00	TT Đắk Tô
9	Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50	TT Đắk Tô
10	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu du lịch thác Đắk Sing	0,35	xã Văn Lem
11	Mở rộng đường khu dân cư Tea Peak thôn Đắk Manh II	0,50	xã Đắk Rơ Nga
12	Đường ĐH55 (Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đắk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đắk Chang)	6,09	xã Pô Kô
13	Dự án Đường ĐH55 (Đắk Mốt – Kon Tu Peng)	13,00	xã Pô Kô
14	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Âu Cơ)	0,25	TT Đắk Tô
15	Đường đi khu SX trại bò thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô	0,14	xã Pô Kô
16	Ngầm qua suối Đắk Na thôn Kon Tu Dốp I	0,12	xã Pô Kô
17	Đường GTNT Đắk Rao Nhỏ (Đoạn từ nhà ông Chung đến nhà ông A Vong)	0,06	xã Pô Kô
18	Đường đi khu SX Đắk Hlin thôn Kon Tu Dốp 1, xã Pô Kô (Đoạn 5)	0,06	xã Pô Kô
19	Đường giao thông nông thôn (đường ngang số 1), thôn 8, xã Diên Bình	0,19	Xã Diên Bình
21	Đường giao thông nông thôn (đường ngang số 3), thôn 8, xã Diên Bình	0,18	Xã Diên Bình
22	Đường giao thông thôn 5 (đoạn từ đường tránh lũ đến sân thể thao thôn)	0,04	Xã Diên Bình

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
23	Đường nội thôn 2 (đoạn nhà ông Páo) xã Tân Cảnh	0,12	xã Tân Cảnh
24	Đường nội thôn 1 (nhà ông Võ Văn Bình đến thủy điện)	0,07	xã Tân Cảnh
25	Đường liên thôn Đăk Ri Peng 1, Đăk Ri Peng 2	0,12	xã Tân Cảnh
26	Đường liên thôn 2, thôn 3 (đoạn nhà bà Vi)	0,10	xã Tân Cảnh
27	Đường TĐ 24 đến nhà ông Điền thôn 2	0,06	xã Tân Cảnh
28	Đường nội thôn 1 (đoạn nhà ông Dần đến nhà bà Năm)	0,10	xã Tân Cảnh
29	Đường đi nghĩa trang xã Kon Đào	0,15	xã Kon Đào
30	Đường đi sản xuất bòn hòn thôn 1	0,50	xã Kon Đào
31	Đường đi sản xuất Đăk Lung	0,12	xã Kon Đào
32	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Pring (đoạn từ nhà ông A Hút đến rẫy ông A Khoa)	0,15	xã Ngọc Tú
33	Đường đi khu sản xuất nghĩa địa thôn Đăk Tông, Đăk Tăng (đoạn từ đường DH52 đến nghĩa địa thôn Đăk Tông, Đăk Tăng)	0,15	xã Ngọc Tú
34	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Nu (đoạn từ rẫy ông A Nu đến rẫy ông A Peh)	0,15	xã Ngọc Tú
35	Đường giao thông nông thôn Đăk Dé (sau trường tiểu học)	0,30	xã Đăk Rơ Nga
36	Đường đi sản xuất Đăk Rơ Ngát thôn Đăk Mạnh II	0,10	xã Đăk Rơ Nga
37	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Rô Gia (từ cầu treo đến chốt BVR Đăk Rô Gia, đi qua chốt BVR Đăk DRing, quay về cầu treo Đăk Rô Gia)	0,40	xã Đăk Trăm
38	Đường nội thôn Đăk Trăm, mương thoát nước 2 bên đường (đoạn từ nhà A Hiếu đến điểm trường MN Đăk Trăm)	0,03	xã Đăk Trăm
39	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (Từ nhà A Ran đi khu sản xuất thôn Tê Rông)	0,15	xã Văn Lem
40	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (Từ nhà Y Phang đến Suối Tea Kow Teu)	0,10	xã Văn Lem
41	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk xanh (đoạn DH 51 đến cây đa)	0,20	xã Văn Lem
42	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (Đoạn từ cà phê Y Tý đến rẫy ông Lâm)	0,06	Xã Văn Lem
43	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Pên (Đoạn từ ĐH 51 đến rẫy ông A Minh)	0,70	Xã Văn Lem
44	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Xanh (Đoạn từ ĐH 51 đến rẫy ông A Lu)	0,10	Xã Văn Lem
45	Đường đi khu sản xuất thôn Tê rông (Đoạn từ nhà Y Một đến khu quy hoạch trồng dược liệu)	0,10	Xã Văn Lem
46	Đường đi khu sản xuất thôn Măng Rương (Đoạn từ ĐH51 đến nhà ông A Bình)	0,20	Xã Văn Lem
47	Đường đi khu dân cư thôn Đăk Rò (từ nhà A Đẹp đến hết khu dân cư)	0,12	xã Đăk Trăm

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
48	Đường đi khu sản xuất các thôn Đắk Trăm, Tê Pên, Tê Pheo (từ ngàm Đắk PLó đến đập thủy lợi Tea Hao, đến cầu treo Đắk Rô Gia 2)	0,17	xã Đắk Trăm
49	Đường đi khu dân cư Đắk Rô Gia (Đoạn từ nhà Ông Feng đến cầu treo Đắk Rô Gia 2)	0,10	xã Đắk Trăm
50	Đường nội thôn Đắk Mông (Đoạn từ nhà nguyện qua nghĩa địa thôn)	0,10	xã Đắk Trăm
51	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Nu (Đoạn từ DH53 đến rẫy ông A Lương)	0,10	Xã Ngọc Tụ
52	Ngàm Đắk Le, thôn Đắk Chờ (Cống thoát nước và hai đầu đường)	0,10	Xã Ngọc Tụ
53	Đường nội thôn Đắk No (đoạn từ nhà ông Lê Văn Eng đến nhà ông Lê Văn Giai)	0,03	Xã Ngọc Tụ
54	Đường ra khu sản xuất Đắk Kon (từ nghĩa địa thôn Đắk Pung đến đất ông A Gusk)	0,10	xã Đắk Rơ Nga
55	Đường giao thông nông thôn thôn Đắk Dế (từ đoạn nhà Y Khuya đến nhà ông A Tạo)	0,20	xã Đắk Rơ Nga
56	Đường đi khu sản xuất Te Peh, Đắk Manh II	0,10	xã Đắk Rơ Nga
57	Đường nội thôn Kon Đào (Đoạn nhà A Phê đến nhà A Ving)	0,05	Xã Kon Đào
58	Đường đi sản xuất thôn Kon Đào (Đoạn ngàm đá)	0,05	Xã Kon Đào
59	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Dế, xã Đắk Rơ Nga	0,05	xã Đắk Rơ Nga
60	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rò, thôn Đắk Mông	0,24	xã Đắk Trăm

* Đất thủy lợi:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 324,07 ha;
- Kế hoạch năm 2023 là 369,12 ha, tăng 45,05 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 324,02 ha, giảm 0,05 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm. Diện tích giảm do thực hiện công trình sau:

Bảng 16: Danh mục công trình sử dụng đất thủy lợi

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất thủy lợi bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
1	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	6,40	0,05	xã Kon Đào

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 45,10 ha do lấy từ đất

trồng lúa 2,55 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,00 ha; đất trồng cây lâu năm 14,90 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất giao thông 1,64 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,19 ha; đất chưa sử dụng 0,42 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 17: Danh mục công trình đất thủy lợi

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đắk Tô Kan (Đoạn từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen)	1,53	TT Đắk Tô
2	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Măng Rương, xã Văn Lem	0,50	xã Văn Lem
3	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đắk Mơ Ham, xã Pô Kô	0,50	Xã Pô Kô
4	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đắk Pung, xã Đắk Rơ Nga	0,5	Xã Đắk Rơ Nga
5	Dự án Cùm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun.	38,39	Xã Đắk Trăm
6	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	11,70	Xã Diên Bình
7	Mương thoát nước 2 bên đường (Đoạn từ QL40B đến cuối thôn Tê Pen)	0,18	xã Đắk Trăm
8	Mương thoát nước 2 bên đường từ nhà rông thôn Đắk Trăm đến Trường THCS	0,05	xã Đắk Trăm
9	Mương thoát nước 2 bên đường từ nhà ông Cấp đi cầu treo Đắk Trăm	0,06	xã Đắk Trăm
10	Mương thoát nước 2 bên đường từ QL 40 đến đường đi cầu treo Đắk Trăm	0,06	xã Đắk Trăm
11	Thủy lợi Teak Tea	0,15	xã Văn Lem
12	Thủy lợi Tea Pto	0,10	xã Văn Lem

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 4,39 ha.
- Kế hoạch năm 2023 là 4,39 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2022.

* Đất xây dựng cơ sở y tế:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 4,13 ha.
- Kế hoạch năm 2023 là 4,13 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2022.

* Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 64,14 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 63,94 ha, giảm 0,20 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 63,94 ha; giảm 0,20 ha do chuyển sang đất an ninh. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 18: Danh mục công trình sử dụng đất cơ sở giáo dục - đào tạo

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất thủy lợi bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất an ninh			
1	Trụ sở Công an xã Đắk Rơ Nga	0,10	0,10	xã Đắk Rơ Nga
2	Trụ sở Công an xã Ngọc Tụ	0,10	0,10	xã Ngọc Tụ

* Đất cơ sở thể dục - thể thao:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 17,16 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 16,96 ha, giảm 0,20 ha so với hiện trạng năm 2022

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 16,96 ha, giảm 0,20 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha và đất thủy lợi 0,10 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 19: Danh mục công trình sử dụng đất cơ sở thể dục - thể thao

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất an ninh			
1	Trụ sở Công an xã Kon Đào	0,10	0,10	xã Kon Đào
	Đất thủy lợi			
2	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	11,70	0,10	Xã Diên Bình

* Đất năng lượng

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1.351,63 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 1.387,83 ha, tăng 36,20 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.351,63 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 36,20 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,62 ha; đất trồng cây lâu năm 9,85 ha; đất nuôi trồng

thủy sản 0,09 ha; đất giao thông 0,07 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 21,75 ha; đất chưa sử dụng 3,81 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 20: Danh mục công trình đất năng lượng

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Nâng cao khoảng cách pha - đất khoảng cột 2144-2145 đường dây 500kV Thạnh Mỹ - 583 Pleiku 2	0,02	Xã Tân Cảnh
2	Mở rộng Trạm Biến áp 110kV Đắk Tô	0,78	TT Đắk Tô
3	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	TT Đắk Tô
4	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	xã Diên Bình
5	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đấu nối	0,48	TT Đắk Tô
6	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW	25,40	Xã Tân Cảnh
7	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW	7,77	Xã Ngọc Tú
8	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW	1,55	Xã Đắk Rơ Nga

* Đất bưu chính viễn thông:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1,24 ha;

- Kế hoạch năm 2023 là 1,24 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2022.

* Đất di tích lịch sử - văn hoá:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 26,51 ha;

- Kế hoạch năm 2023 là 26,51 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2022. Đến năm 2023 thực hiện công trình: Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum tại thị trấn Đắk Tô.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 4,65 ha;

- Kế hoạch năm 2023 là 4,65 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2022.

* Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 7,20 ha;

- Kế hoạch năm 2023 là 9,18 ha, tăng 1,98 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 7,20 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 1,98 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,22 ha; đất giao thông 0,05 ha; đất ở tại đô thị 0,71 ha. Diện

tích tăng thêm nhằm thực hiện công trình Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo tại thị trấn Đắk Tô.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 60,59 ha;

- Kế hoạch năm 2023 là 60,59 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2022.

* Đất chợ:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1,05 ha;

- Kế hoạch năm 2023 là 1,37 ha, tăng 0,32 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1,05 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,32 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng thêm thực hiện công trình Chợ trung tâm xã Tân Cảnh.

b.10/ Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 11,07 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 11,07 ha, chiếm 0,20% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2022.

b.11/ Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 2,18 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 2,18 ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2022.

b.12/ Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 434,40 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 443,50 ha, chiếm 8,04% đất phi nông nghiệp, tăng 9,10 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 432,89 ha, giảm 1,51 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,40 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất thương mại dịch vụ 0,91 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 21: Danh mục công trình sử dụng đất ở tại nông thôn

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất ở tại nông thôn bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất an ninh			
1	Trụ sở Công an xã Tân Cảnh	0,10	0,10	xã Tân Cảnh
2	Trụ sở Công an xã Đắk Trăm	0,10	0,10	xã Đắk Trăm

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất ở tại nông thôn bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất quốc phòng			
3	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	0,40	xã Đắk Rơ Nga
	Đất thương mại, dịch vụ			
4	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 6)	0,20	0,20	xã Kon Đào
5	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 2)	0,20	0,20	xã Kon Đào
6	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Tê Pheo)	0,04	0,04	xã Đắk Trăm
7	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Đắk Dê)	0,28	0,28	xã Đắk Rơ Nga
8	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 4)	0,04	0,04	Xã Diên Bình
9	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Peng)	0,10	0,10	xã Pô Kô
10	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Dốp 2)	0,11	0,11	xã Pô Kô

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 10,61 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,80 ha; đất trồng cây lâu năm 5,75 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 22: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Đầu giá đất thôn 2 xã Tân Cảnh	0,85	xã Tân Cảnh
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng, sắp xếp dân cư bố trí đất ở cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên diện tích 6.3 ha của công ty TNHH MTV Cao Su Kon Tum tại thôn Đắk Ri Peng 2	6,30	xã Tân Cảnh
3	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Diên Bình	2,94	Xã Diên Bình
4	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Rơ Nga	0,11	Xã Đắk Rơ Nga
5	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Trăm	0,15	Xã Đắk Trăm
6	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Kon Đào	1,86	Xã Kon Đào
7	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Ngọc Tú	1,80	Xã Ngọc Tú

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
8	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Pô Kô	0,25	Xã Pô Kô
9	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Tân Cảnh	0,70	Xã Tân Cảnh
10	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân xã Văn Lem	2,29	Xã Văn Lem
11	Đấu giá đất thôn 4 xã Diên Bình	0,36	xã Diên Bình
12	Đấu giá đất thôn 4 xã Diên Bình	0,86	xã Diên Bình
13	Đấu giá đất thôn 8 xã Diên Bình	0,04	xã Diên Bình
14	Đấu giá đất thôn 8 xã Diên Bình	0,04	xã Diên Bình
15	Đấu giá đất thôn 8 xã Diên Bình	0,08	xã Diên Bình

b.13/ Đất ở tại đô thị

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 133,71 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 147,28 ha; chiếm 2,67% đất phi nông nghiệp, tăng 13,57 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 132,53 ha, giảm 1,18 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông 0,36 ha; đất thủy lợi 0,10 ha; đất năng lượng 0,01 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,71 ha). Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 23: Danh mục công trình sử dụng đất ở tại đô thị

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất ở tại đô thị bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất giao thông	32,91	0,36	
1	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng)	0,50	0,02	TT Đắk Tô
2	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41	0,10	TT Đắk Tô
3	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	0,75	0,05	TT Đắk Tô
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,61	0,06	TT Đắk Tô
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô	0,53	0,04	TT Đắk Tô

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất ở tại đô thị bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
6	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng)	0,21	0,02	TT Đắk Tô
7	Đường Phạm Hồng Thái (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến nhà bà Y Phú)	1,00	0,02	TT Đắk Tô
8	Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50	0,05	TT Đắk Tô
	Đất thủy lợi			
10	Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đắk Tô Kan (Đoạn từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen)	1,53	0,10	TT Đắk Tô
	Đất công trình năng lượng	36,20	0,01	
11	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	0,01	TT Đắk Tô
	Đất cơ sở tôn giáo	1,98	0,71	
12	Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo	1,98	0,71	TT Đắk Tô

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 14,75 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,60 ha; đất trồng cây lâu năm 5,11 ha. Diện tích tăng thực hiện các công trình sau:

Bảng 24: Danh mục công trình đất ở tại đô thị

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Quỹ đất đấu giá đường Âu Cơ - Nguyễn Văn Trỗi - Phạm Văn Đồng	0,50	TT Đắk Tô
2	Quỹ đất đấu giá đường Phạm Hồng Thái (Khối 5)	0,06	TT Đắk Tô
3	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Hoàng Thị Loan (Khối 8)	0,03	TT Đắk Tô
4	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Ngô Tiến Dũng (Khối 5)	0,02	TT Đắk Tô
5	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Văn Cừ (Khối 3)	0,04	TT Đắk Tô
5	Đấu giá thửa đất riêng lẻ Nguyễn Văn Cừ (Khối 5)	0,01	TT Đắk Tô
6	Quỹ đất đấu giá đường Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Cừ	0,11	TT Đắk Tô
7	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Sinh Sắc	0,02	TT Đắk Tô

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
8	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (Vị trí tại đường Hùng Vương, khối 9, thị trấn Đắk Tô)	0,05	TT Đắk Tô
9	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (Vị trí tại đường Âu Cơ và đường Phạm Văn Đồng, khối 9, thị trấn Đắk Tô)	0,11	TT Đắk Tô
10	Chuyển mục đích sang đất ở hộ gia đình, cá nhân Thị trấn Đắk Tô	14,75	TT Đắk Tô

b.14/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 12,64 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 12,34 ha; chiếm 0,22% đất phi nông nghiệp, giảm 0,30 ha so với năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 12,34 ha, giảm 0,30 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,10 ha và đất an ninh 0,20 ha. Diện tích giảm do thực hiện công trình sau:

Bảng 25: Danh mục công trình sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích xây dựng trụ sở cơ quan bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất an ninh			
1	Trụ sở Công an xã Diên Bình	0,10	0,10	xã Diên Bình
2	Trụ sở Công an xã Văn Lem	0,10	0,10	xã Văn Lem
	Đất quốc phòng			
3	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Đắk Trăm	0,10	0,10	xã Đắk Trăm

Đến năm 2023 thực hiện công trình: Trụ sở Huyện ủy tại thị trấn Đắk Tô

b.15/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 4,88 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 4,88 ha; chiếm 0,09% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2022.

Đến năm 2023 thực hiện các công trình sau:

Bảng 26: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa Điểm
1	Giao đất làm Trụ sở phân trường 1 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Kon Tu Dốp 1 - xã Pô Kô)	0,07	xã Pô Kô
2	Giao đất làm Trụ sở phân trường 2 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Đắk Chờ - xã Ngọc Tụ)	0,03	Xã Ngọc Tụ
3	Giao đất làm Trụ sở phân trường 2 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Đắk Dế - xã Đắk Rơ Nga)	0,08	Xã Đắk Rơ Nga
4	Giao đất làm Trụ sở phân trường 3 - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô (Thôn Đắk Trăm - xã Đắk Trăm)	0,17	Xã Đắk Trăm

b.16/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 809,65 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 778,61 ha, chiếm 14,11% đất phi nông nghiệp, giảm 31,04 ha so với hiện trạng năm 2022.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 778,61 ha, giảm 31,04 ha do chuyển sang đất quốc phòng 2,00 ha; đất phát triển hạ tầng 29,04 ha (đất giao thông 0,10 ha; đất thủy lợi 7,19 ha; đất năng lượng 21,75 ha). Diện tích giảm do thực hiện các công trình sau:

Bảng 27: Danh mục công trình sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	Đất quốc phòng	83,33	2,00	
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	2,00	xã Đắk Rơ Nga
	Đất giao thông	32,91	0,10	
2	Đường ĐH55 (Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đắk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đắk Chang)	6,09	0,10	xã Pô Kô
	Đất thủy lợi			
3	Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đắk Tô Kan (Đoạn từ Cầu	1,53	0,60	TT Đắk Tô

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối bị ảnh hưởng (ha)	Địa Điểm
	42 đến suối Hồ Sen)			
4	Dự án Cùm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun.	38,39	6,39	Xã Đắk Trăm
5	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	11,70	0,20	Xã Diên Bình
	Đất công trình năng lượng	36,20	21,75	
6	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW	25,40	13,10	Xã Tân Cảnh
7	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW	7,77	7,10	Xã Ngọc Tụ
8	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13MW	1,55	1,55	Xã Đắk Rơ Nga

b.17/ Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 0,81 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 0,81 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2022.

b.18/ Đất phi nông nghiệp khác:

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 1,30 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 1,30 ha, chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2022.

c/ Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2022 là 510,78 ha.

- Kế hoạch năm 2023 là 504,48 ha, chiếm 0,99% diện tích tự nhiên, giảm 6,30 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 504,48 ha, giảm 6,30 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,07 ha; đất phát triển hạ tầng 4,23 ha (đất thủy lợi 0,42 ha; đất năng lượng 3,81 ha).

3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2023 của huyện Đắk Tô và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện đến năm 2023 là 50.870,31 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp 44.847,88 ha, chiếm 88,16% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp 5.517,95 ha, chiếm 10,85% tổng diện tích tự nhiên..
- Đất chưa sử dụng 504,48 ha, chiếm 0,99% tổng diện tích tự nhiên..

Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đắk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Đắk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngok Tụ	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Loại đất											
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.847,88	3.152,28	3.707,88	10.429,71	4.586,69	2.703,79	4.811,59	7.316,77	3.900,57	4.238,60
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.272,75	128,91	117,10	140,47	228,97	153,63	154,63	85,40	87,43	176,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.079,10</i>	<i>81,57</i>	<i>114,80</i>	<i>138,60</i>	<i>226,07</i>	<i>107,42</i>	<i>121,13</i>	<i>41,95</i>	<i>73,93</i>	<i>173,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.128,20	554,07	478,38	2.458,65	1.370,84	809,32	1.327,31	1.910,84	893,39	1.325,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.866,69	1.845,53	2.856,23	1.306,52	859,71	1.263,43	1.568,15	3.475,25	2.429,05	262,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.450,30			900,44	534,42		322,89		2,99	689,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.907,02	600,04	222,67	5.573,45	1.589,87	448,84	1.428,90	1.821,59	439,61	1.782,05
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.162,69</i>	<i>100,97</i>	<i>222,67</i>	<i>5.374,04</i>	<i>1.399,67</i>	<i>186,15</i>	<i>1.157,58</i>	<i>779,33</i>	<i>247,94</i>	<i>694,34</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,03	13,90	30,86	16,50	2,88	11,73	9,71	11,89	22,00	2,56
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,89	9,83	2,64	33,68		16,84		11,80	26,10	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.517,95	781,73	895,91	342,46	362,49	611,37	420,97	758,98	1.181,11	162,93
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	951,44	15,67		83,23	0,10	356,58			495,86	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,44	1,64	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Tô

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đắk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Đắk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọc Tú	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	150,00								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,52	33,52								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,67	0,95	1,48	0,28	0,14	5,10	0,28	0,23	1,11	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,44	8,58	4,99	0,16	0,95	4,17	0,32		51,27	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,93			1,06					10,87	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	57,98	4,65	11,40	1,35	0,25	7,87	6,94	21,00	4,52	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.828,56	338,47	727,93	88,44	237,86	111,96	253,57	566,96	395,18	108,19
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	878,65	155,93	108,63	66,90	49,28	47,92	81,79	146,50	124,64	97,06
-	Đất thủy lợi	DTL	369,12	19,49	53,26	8,86	62,12	27,42	84,74	19,82	86,69	6,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,39	3,42	0,81						0,16	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,13	2,33	0,20	0,22	0,27	0,20	0,19	0,20	0,39	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	63,94	26,04	6,32	3,41	3,88	8,56	3,78	2,15	7,43	2,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,96	6,09	3,43	0,50	1,20	2,50	0,94	0,84	1,14	0,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.387,83	92,29	537,14	3,23	116,83	17,54	77,10	389,21	153,95	0,54
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,24	0,73	0,03	0,03	0,10	0,03		0,19	0,13	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	26,51	24,83	0,16					1,52		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,65								4,65	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,18	3,46	1,34	1,20	0,44	0,29	2,02		0,43	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,59	2,96	16,61	4,09	3,59	7,50	3,01	6,53	15,25	1,05

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Tô

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đắk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Đắk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọc Tú	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	1,37	0,90			0,15				0,32	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,07	2,26	1,70	0,80	0,93	1,48	2,12	0,57	0,95	0,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	2,18	2,18								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	443,50		94,06	21,96	39,13	66,75	37,47	53,54	111,19	19,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	147,28	147,28								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,34	6,37	1,19	0,70	0,90	1,30	0,36	0,24	0,95	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,88	2,67	0,19	0,18	0,97		0,14	0,07	0,66	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	778,61	67,42	52,87	144,20	81,15	55,50	119,52	116,27	107,23	34,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,81					0,56	0,15			0,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,30	0,07			0,01				1,22	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	504,48	19,04	21,68	35,90	58,14	45,85	56,50	100,25	2,60	164,52

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Bảng 29: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	179,64
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>4,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	87,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	86,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,29
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 179,64 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 4,69 ha (*đất chuyên trồng đất lúa nước 4,69 ha*). Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 0,39 ha; xã Diên Bình 0,26 ha; xã Đắk Rơ Nga 2,00 ha; xã Đắk Trăm 2,00 ha; xã Kon Đào 0,04 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 87,99 ha. Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 14,33 ha; xã Diên Bình 2,16 ha; xã Đắk Rơ Nga 40,41 ha; xã Đắk Trăm 16,33 ha; xã Kon Đào 2,32 ha; xã Ngọc Tụ 1,92 ha; xã Pô Kô 7,55 ha; xã Tân Cảnh 0,98 ha; xã Văn Lem 1,99 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 86,67 ha. Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 24,17 ha; xã Diên Bình 13,86 ha; xã Đắk Rơ Nga 3,30 ha; xã Đắk Trăm 7,00 ha; xã Kon Đào 7,06 ha; xã Ngọc Tụ 0,50 ha; xã Pô Kô 17,14 ha; xã Tân Cảnh 12,69 ha; xã Văn Lem 0,95 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,29 ha. Trong đó: Xã Diên Bình 0,20 ha; xã Tân Cảnh 0,09 ha.

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Bảng 30: Diện tích các loại đất cần thu hồi

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	114,11
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,29
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,75
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,09
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	2,69
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	30,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 114,11 ha. Bao gồm:

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô

+ Đất trồng lúa cần thu hồi là 4,20 ha (*đất chuyên trồng đất lúa nước 4,20 ha*). Trong đó: Xã Diên Bình 0,20 ha; xã Đắk Rơ Nga 2,00 ha; xã Đắk Trăm 2,00 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi là 62,86 ha. Trong đó: Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 3,33 ha; xã Diên Bình 0,70 ha; xã Đắk Rơ Nga 40,30 ha; xã Đắk Trăm 16,00 ha; xã Pô Kô 1,96 ha; xã Tân Cảnh 0,02 ha; xã Văn Lem 0,55 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi là 46,76 ha. Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 15,76 ha; xã Diên Bình 7,90 ha; xã Đắk Rơ Nga 3,30 ha; xã Đắk Trăm 7,00 ha; xã Ngọc Tụ 0,10 ha; xã Pô Kô 3,48 ha; xã Tân Cảnh 9,22 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản cần thu hồi là 0,29 ha. Trong đó: Xã Diên Bình 0,20 ha; xã Tân Cảnh 0,09 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 34,75 ha. Bao gồm:

+ Đất phát triển hạ tầng cần thu hồi là 3,09 ha. Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 0,53 ha; xã Diên Bình 1,70 ha; xã Đắk Rơ Nga 0,60 ha; xã Kon Đào 0,10 ha; xã Ngọc Tụ 0,10 ha; xã Tân Cảnh 0,06 ha.

+ Đất ở tại nông thôn cần thu hồi 0,60 ha. Trong đó: Xã Đắk Rơ Nga 0,40 ha; xã Đắk Trăm 0,10 ha; xã Tân Cảnh 0,10 ha.

+ Đất ở tại đô thị cần thu hồi 0,32 ha (*thị trấn Đắk Tô*).

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha. Trong đó: Xã Diên Bình 0,10 ha; xã Đắk Trăm 0,10 ha; xã Văn Lem 0,10 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cần thu hồi là 30,44 ha. Trong đó: Trong đó: Xã Diên Bình 0,20 ha; xã Đắk Rơ Nga 3,55 ha; xã Đắk Trăm 6,39 ha; xã Ngọc Tụ 7,10 ha; xã Pô Kô 0,10 ha; xã Tân Cảnh 13,10 ha.

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Bảng 31: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,30
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,23
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,81
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp 6,30 ha

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,07 ha (*xã Đắk Trăm 0,07 ha; xã Pô K ô 2,00 ha*).

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phát triển hạ tầng 4,23 ha. Trong đó: Thị trấn Đắk Tô 0,03 ha; xã Diên Bình 0,40 ha; xã Ngọc Tụ 0,57 ha; xã Tân Cảnh 3,23 ha.

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Có Biểu 10/CH kèm theo)

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô dựa trên các căn cứ sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cụ thể

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô

một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

- Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022;

- Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc quy định mức hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận là đất ở; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm quy định tại Điều 21 và Điều 22 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP;

Tổng thu: 102.697,33 (triệu đồng).

Tổng chi: 80.378,68 (triệu đồng).

Tổng thu - Tổng chi = 22.318,65 (triệu đồng)

STT	Hạng Mục	Năm 2023		
		Diện tích (ha)	Đơn giá (triệu đồng/ha)	Thành tiền triệu đồng
A	A. CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT			102.697,33
I	I. THU TIỀN GIAO ĐẤT	0,51		444,72
	Đất ở tại đô thị			
	Đất ở tại nông thôn	0,51	872	444,72
II	THU TIỀN CHO THUÊ ĐẤT	51,96		61.236,16
1	Thu tiền thuê đất các công trình Quy hoạch (Ngành SX vật chất, xây dựng và vận tải)	16,54		34.932,48
	Thu tiền thuê đất các công trình tại đô thị	16,54	2.112	34.932,48
	Thu tiền thuê đất các công trình tại nông thôn			
2	Thu tiền thuê đất các công trình Quy hoạch (Ngành TM-DV, bưu điện, ngân hàng và các hoạt động dịch vụ khác)	35,42		25.529,34
	Thu tiền thuê đất các công trình tại đô thị	0,58	2.112	1.224,96
	Thu tiền thuê đất các công trình tại nông thôn	34,84	698	24.304,38
3	Thu tiền thuê đất các công trình Quy hoạch (Ngành cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)			774,34

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô

	Thu tiền thuê đất các công trình tại đô thị			
	Thu tiền thuê đất các công trình tại nông thôn	1,11	698	774,34
III	THU TIỀN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	24,85		41.016,45
*	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị	14,75		37.458,20
1	Đất trồng lúa	0,04	2.370	94,80
2	Đất trồng cây hàng năm khác	9,60	2.540	24.384,00
3	Đất trồng cây lâu năm	5,11	2.540	12.979,40
*	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	10,10		3.558,25
1	Đất trồng lúa	0,06	612	36,72
2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,29	782	3.354,78
3	Đất trồng cây lâu năm	5,75	29	166,75
B	CHI PHÍ ĐÈN BÙ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH			80.378,68
C	CÂN ĐỐI THU - CHI			22.318,65

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Tăng cường các biện pháp bảo vệ đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ; quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất, hạn chế sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, nghiêm cấm việc dùng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã bị chỉ định không được sử dụng, hạn chế khai thác trắng đồi với rừng sản xuất. Xây dựng hệ thống thoát nước thải trong khu dân cư, khu dịch vụ, hình thành các khu chứa rác thải tập trung để xử lý chôn lấp.

Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Tích cực khai thác đất chưa sử dụng, có kế hoạch khai hoang, phục hóa để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng hạ tầng.

Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm mặt nước chuyên dùng, ô nhiễm đất.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất.

Sau khi phương án kế hoạch sử dụng đất của huyện được duyệt, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần triển khai các biện pháp tổ chức thực hiện như sau:

- Huyện tạo mọi điều kiện để thu hút, phát huy năng lực đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và phát huy phương tiện cơ sở vật chất hiện có trên địa bàn.

- Tăng cường thông tin đại chúng, đáp ứng các yêu cầu về thông tin cho nhân dân, đặc biệt các thông tin kinh tế, khoa học kỹ thuật, thương mại.. để nhân dân có điều kiện nâng cao hiểu biết.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các công trình lớn trên địa bàn huyện, đồng thời tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư cho các cơ sở dịch vụ.

- Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất các cấp đến từng xã, để mọi tổ chức, cá nhân biết và thực hiện theo quy hoạch.

- Triển khai thực hiện quản lý đất đai và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các Nghị định, Chỉ thị, Quyết định,... của Chính phủ và các Bộ, ngành, của Tỉnh, Huyện có liên quan đến sử dụng đất để mọi người dân biết và tránh vi phạm Luật Đất đai.

- Hoàn thành hệ thống cơ sở dữ liệu về đất, cung cấp các thông tin về đất đai trên mạng, tăng khả năng tiếp cận thông tin về đất, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cho tổ chức, công dân liên quan đến đất đai.

- Ưu tiên quỹ đất cho các nhu cầu phát triển như: thương mại dịch vụ, khu dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng các lĩnh vực: giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng và khai thác tài nguyên đất đai theo hướng bền vững và có hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý xây dựng trên địa bàn, xử lý những trường hợp xây dựng không phép, trái phép; lấn chiếm đất đai bất hợp pháp; kiên quyết thu hồi diện tích đất sử dụng sai mục đích quy hoạch.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án. Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, tránh tình trạng nhận bồi thường nhưng phải chờ đất tái định cư. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để đảm bảo thực hiện dự án theo quy hoạch.

4.4. Giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

Huyện Đắk Tô cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khóa đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất, nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

4.4.2. Giải pháp tạo việc làm khi người dân không còn đất sản xuất nông nghiệp.

Huyện có chính sách củng cố phát triển kinh tế hợp tác, động viên những hộ nông dân không có đất hoặc ít đất sản xuất tự tạo việc làm bằng các ngành phi nông nghiệp như các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại quy mô nhỏ. Bên cạnh đó phát triển và mở rộng quy mô các hợp tác xã, các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp ở nông thôn, để thu hút thêm số lao động không có điều kiện làm thuê, tăng thu nhập.

Đào tạo nghề và tổ chức các lớp hướng nghiệp dạy nghề cho con em nông dân nghèo đến tuổi lao động, tạo điều kiện cho các hộ nông dân có hợp đồng đầu ra ổn định, nhằm hạn chế số lao động dư thừa ở nông thôn và giúp các hộ nông dân nghèo không có đất thoát nghèo.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô được xây dựng đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất).

Kết quả của dự án kế hoạch sử dụng đất thể hiện được chiến lược sử dụng đất đai của huyện, chi tiết đến từng loại đất sử dụng và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã nên có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài; đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước về thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo kế hoạch và pháp luật.

Một trong những ưu điểm kế hoạch sử dụng đất của huyện là đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả trung ương, tỉnh và địa phương... Trên cơ sở cân đối hài hòa cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, xây dựng nông thôn và phát triển của các ngành kinh tế, mang tính khả thi cao.

Phân bố hợp lý dân cư, lao động cũng như hệ thống giao thông, thủy lợi, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

Đất khu dân cư được cân nhắc cho từng vùng, từng khu vực, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương.

II. KIẾN NGHỊ

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, UBND huyện Đắk Tô kính đề nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Tô để UBND huyện Đắk Tô có cơ sở triển khai thực hiện đúng tiến độ, đưa công tác quản lý và sử dụng đất của địa phương ngày càng tốt hơn.

**HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐẮK TÔ**

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Đắk Tô
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Đắk Tô
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Đắk Tô
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Đắk Tô
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình thực hiện trong năm 2023 huyện Đắk Tô

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
1.1. Điều kiện tự nhiên	6
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	9
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	14
1.4. Đánh giá chung.....	15
1.5. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	16
1.6. Đánh giá chung.....	28
1.7. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	29
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC ...	31
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	31
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	37
2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	42
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	43
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực	43
3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	64
3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	81
3.4. Diện tích đất cần thu hồi	82
3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	84
3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	86
3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	66
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	88
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	88
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	89
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất.	89
4.4. Giải pháp khác	90
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	92
I. KẾT LUẬN.....	92
II. KIẾN NGHỊ.....	92

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	31
Bảng 2: Danh mục công trình sử dụng đất trồng lúa	49
Bảng 3: Danh mục công trình sử dụng đất trồng cây hàng năm khác	50
Bảng 4: Danh mục công trình sử dụng đất trồng cây lâu năm	54
Bảng 5: Danh mục công trình sử dụng đất nuôi trồng thủy sản	57
Bảng 6: Danh mục công trình đất nuôi trồng thủy sản	57
Bảng 7: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác.....	58
Bảng 8: Danh mục công trình đất quốc phòng	59
Bảng 9: Danh mục công trình đất an ninh	59
Bảng 10: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp	60
Bảng 11: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ.....	60
Bảng 12: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	61
Bảng 13: Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.....	62
Bảng 14: Danh mục công trình sử dụng đất giao thông	63
Bảng 15: Danh mục công trình đất giao thông	64
Bảng 16: Danh mục công trình sử dụng đất thủy lợi.....	66
Bảng 17: Danh mục công trình đất thủy lợi.....	67
Bảng 18: Danh mục công trình sử dụng đất cơ sở giáo dục - đào tạo	68
Bảng 19: Danh mục công trình sử dụng đất cơ sở thể dục - thể thao	68
Bảng 20: Danh mục công trình đất năng lượng	69
Bảng 21: Danh mục công trình sử dụng đất ở tại nông thôn	70
Bảng 22: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn.....	71
Bảng 23: Danh mục công trình sử dụng đất ở tại đô thị.....	72
Bảng 24: Danh mục công trình đất ở tại đô thị.....	73
Bảng 25: Danh mục công trình sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan	74
Bảng 26: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.....	75
Bảng 27: Danh mục công trình sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	75
Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Tô	78
Bảng 29: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng	81
Bảng 30: Diện tích các loại đất cần thu hồi	82
Bảng 31: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	84

PHỤ LỤC